

CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH VIETINBANK

QUÝ I/2022



1

KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ I/2022 VÀ 3T2022

2

TRIỂN VỌNG NĂM 2022

3

PHỤ LỤC



HOẠT ĐỘNG KINH DOANH CỦA VIETINBANK TRONG 3 THÁNG ĐẦU NĂM 2022 TIẾP TỤC ĐẠT NHIỀU KẾT QUẢ TÍCH CỰC

NHÓM CÁC CHỈ TIÊU QUY MÔ

1	Tổng tài sản 1.664 nghìn tỷ đồng (31/03/2022)	Top đầu ngành ▲ 8,6% (ytd)
2	Dư nợ tín dụng 1.245 nghìn tỷ đồng (31/03/2022)	▲ 9,1% (ytd)
3	Tiền gửi khách hàng 1.213 nghìn tỷ đồng (31/03/2022)	▲ 4,4% (ytd)

NHÓM CÁC CHỈ TIÊU HIỆU QUẢ

4	Tổng thu nhập 14,1 nghìn tỷ đồng (3T2022)	Tích cực ▲ 8,9% (yoy)
5	Lợi nhuận trước chi phí DPRRTD 10,3 nghìn tỷ đồng (3T2022)	▲ 8,9% (yoy)
6	Chi phí DPRRTD 4,4 nghìn tỷ đồng (3T2022)	▲ 227,9% (yoy)

NHÓM CÁC CHỈ TIÊU CHẤT LƯỢNG NỢ VÀ TÀI SẢN

7	CIR 27,1% (3T2022)	▼ 27,2% (3T2021)
8	NPL 1,25% (31/03/2022)	▼ 1,26% (31/12/2021)
9	Tỷ lệ bao phủ nợ xấu 197,3% (31/03/2022)	Tích cực ▲ 155,4% (31/03/2021)

Điểm nhấn kết quả kinh doanh 1Q2022:

Các chỉ tiêu quy mô và hiệu quả của VietinBank đều đạt được những **kết quả tích cực**



QUY MÔ	1Q21	1Q22	
Tăng trưởng tổng tài sản (ytd)	0,2%	8,6%	①
Tăng trưởng tổng nợ phải trả (ytd)	-0,3%	8,9%	
Tỷ trọng CASA	18,7%	20,2%	②
Tăng trưởng tín dụng (ytd)	0,05%	9,1%	
KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH QUÝ (P&L)	1Q21	1Q22	
Tăng trưởng TOI (yoy)	20,9%	8,9%	③
Tăng trưởng NII (yoy)	26,4%	-4,7%	
Tăng trưởng Non-NII (yoy)	0,6%	72,1%	
Chi phí tín dụng	0,1%	0,4%	
CIR	27,2%	27,1%	
Tăng trưởng LN thuần trước chi phí DPRR tín dụng (yoy)	27,7%	8,9%	④
Tăng trưởng LNTT (yoy)	171,0%	-27,8%	
CHẤT LƯỢNG NỢ & TÀI SẢN	1Q21	1Q22	
Tỷ lệ NPL	0,88%	1,25%	⑤
Tỷ lệ bao phủ nợ xấu	155,4%	197,3%	
KHẢ NĂNG SINH LỜI	1Q21	1Q22	
NIM	3,3%	2,6%	
ROA	2,4%	1,5%	
ROE	29,6%	19,8%	
VỐN VÀ THANH KHOẢN	1Q21	1Q22	
Tỷ lệ LDR	87,7%	82,9%	⑥
Tỷ lệ vốn ngắn hạn cho vay trung dài hạn	27,4%	25,8%	

ĐIỂM NHẤN KINH DOANH 1Q2022

- ① Quy mô tổng tài sản tại ngày 31/03/2022 đạt 1.664 nghìn tỷ đồng, tăng 8,6% so với đầu năm; tăng chủ yếu ở cho vay khách hàng (tăng 8,8%) phù hợp với diễn biến chung toàn ngành ngân hàng và bối cảnh nền kinh tế đang dần hồi phục sau đại dịch Covid-19.
- ② Tốc độ tăng trưởng quy mô CASA ở mức 4,7% ytd (cùng kỳ năm 2021 giảm 3,4% ytd).
- ③ Tổng thu nhập hoạt động 3T2022 đạt 14,1 nghìn tỷ đồng (+8,9% yoy). Trong đó đáng chú ý là thu nhập thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại tệ tăng trưởng mạnh +130,2% yoy do nhu cầu thanh toán xuất nhập khẩu tăng mạnh sau dịch bệnh cùng với việc dòng vốn FDI giải ngân trong 1Q2022 cao nhất trong 6 năm gần đây.
- ④ Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí DPRRTD đạt 10,25 nghìn tỷ đồng (+8,9% yoy). VietinBank chủ động dành nguồn lực trích lập DPRR theo đúng quy định nhằm nâng cao năng lực tài chính và khả năng chống chịu trước các rủi ro có thể có từ nền kinh tế.
- ⑤ Tỷ lệ nợ xấu/dư nợ cho vay trong 1Q2022 được kiểm soát tốt ở mức 1,25%, giảm nhẹ so với mức 1,26% cuối năm 2021. Tỷ lệ bao phủ nợ xấu 3T2022 là 197,3% (tăng 16,9% so với tỷ lệ bao phủ nợ xấu cuối năm 2021).
- ⑥ Tỷ lệ LDR và tỷ lệ vốn ngắn hạn cho vay trung dài hạn đảm bảo tuân thủ quy định của NHNN.

Các chỉ tiêu quy mô chính đều **tăng trưởng tích cực** so với cuối năm 2021 và cùng kỳ năm trước

1

Kinh tế trong nước tiếp tục đà tăng trưởng trong điều kiện bình thường mới, nhu cầu sản xuất hàng hóa phục vụ tiêu dùng và xuất khẩu gia tăng.

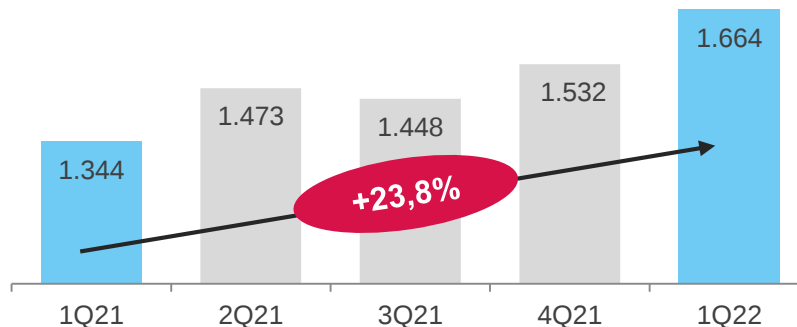
2

VietinBank tiếp tục đồng hành cùng khách hàng, kịp thời có các biện pháp hỗ trợ thiết thực, tháo gỡ khó khăn cho khách hàng.

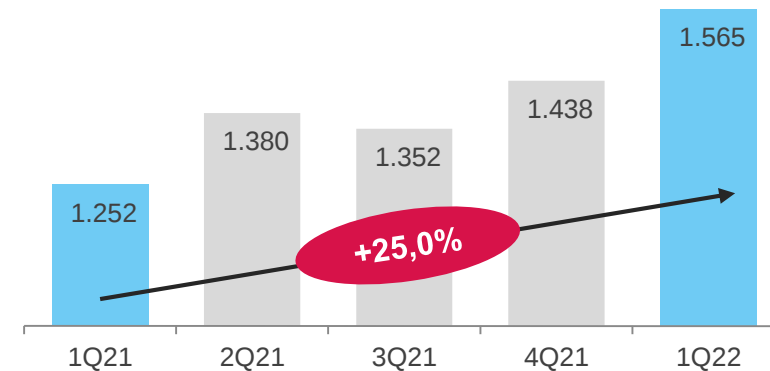
3

Các chỉ tiêu quy mô chính tại 1Q2022 của VietinBank đều tăng trưởng tích cực so với cuối năm 2021 và cùng kỳ năm trước.

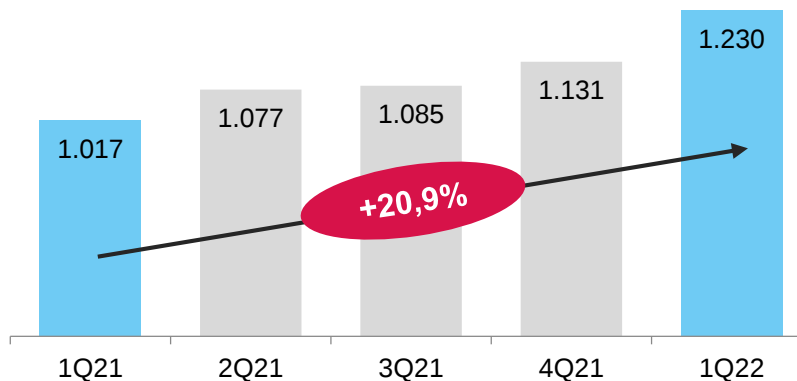
TỔNG TÀI SẢN (nghìn tỷ đồng)



TỔNG NỢ PHẢI TRẢ (nghìn tỷ đồng)



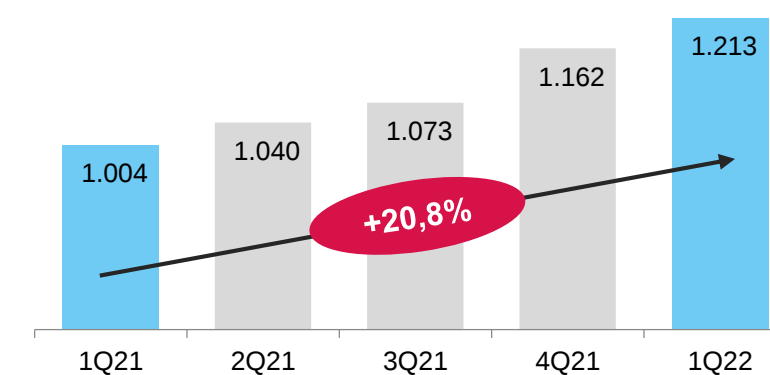
CHO VAY KHÁCH HÀNG (nghìn tỷ đồng)



Thị phần: (Nguồn: CIC)

▪ Cho vay khách hàng (tại 31/03/2022): 11,23%

TIỀN GỬI KHÁCH HÀNG (nghìn tỷ đồng)



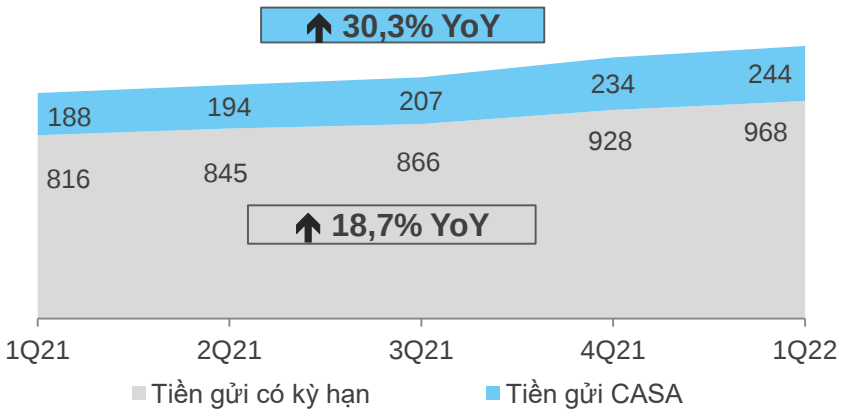
Thị phần: (Nguồn: Ngân hàng Nhà nước)

▪ Tiền gửi khách hàng (tại 28/02/2022): 10,69%

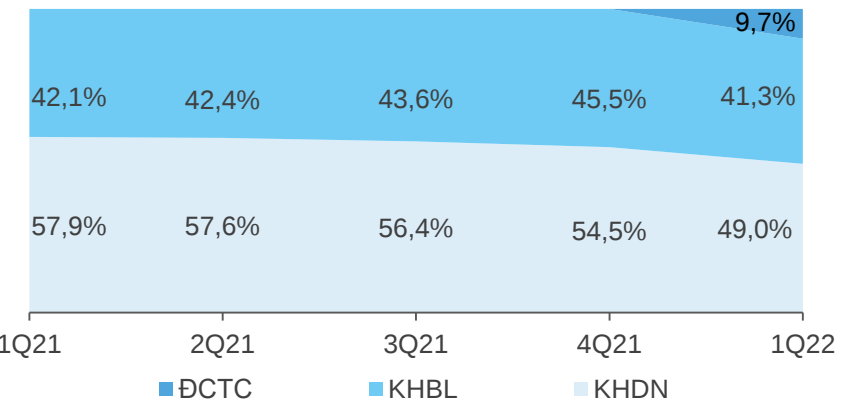
Nguồn vốn tiếp tục tăng trưởng; chú trọng tăng trưởng tiền gửi thanh toán, tiền gửi có chi phí thấp



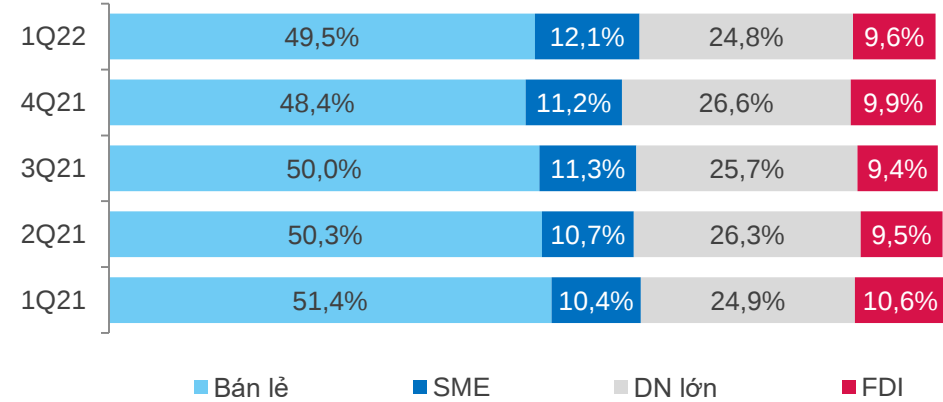
TIỀN GỬI KHÁCH HÀNG THEO KỲ HẠN
(nghìn tỷ đồng)



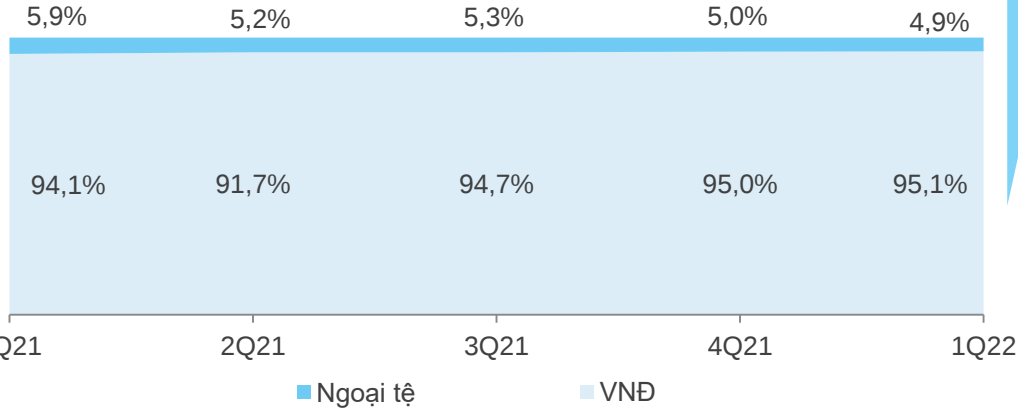
NGUỒN VỐN CASA THEO
PHÂN KHÚC KHÁCH HÀNG (%) (*)



TIỀN GỬI KHÁCH HÀNG THEO LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP (%)



CƠ CẤU NGUỒN VỐN THEO ĐỒNG TIỀN (%)



Nguồn vốn tiếp tục tăng trưởng (+4,4% ytd) theo định hướng cân đối vốn và đáp ứng các tỷ lệ an toàn hoạt động của VietinBank; chú trọng gia tăng tiền gửi thanh toán, tiền gửi có kỳ hạn ngắn, tốc độ tăng trưởng quy mô CASA ở mức 4,7% ytd (cùng kỳ năm 2021 giảm 3,4% ytd).

(*): Từ Quý I/2022, VietinBank thực hiện dịch chuyển khách hàng siêu vi mô từ phân khúc KHBL sang phân khúc KHDN; đồng thời theo dõi riêng phân khúc ĐCTC.

Tăng trưởng CASA của phân khúc KHBL nhờ đẩy mạnh khách hàng chi lương và tăng trưởng khách hàng ưu tiên thông qua các chính sách ưu đãi vượt trội



Cơ cấu giao dịch chuyển dịch mạnh mẽ từ kênh truyền thống sang E-banking; nguồn vốn CASA trên kênh số hóa **tăng 18% (qoq)** trong 1Q2022.

CASA TRÊN KÊNH SỐ HÓA

Số lượng KHCN, giá trị giao dịch qua E-banking tiếp tục tăng trưởng mạnh mẽ trong 1Q2022 (lần lượt tăng 54,4% và 115,3% so với cùng kỳ năm trước).

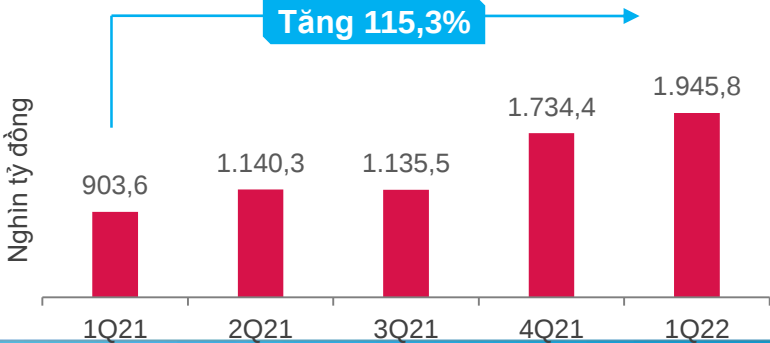
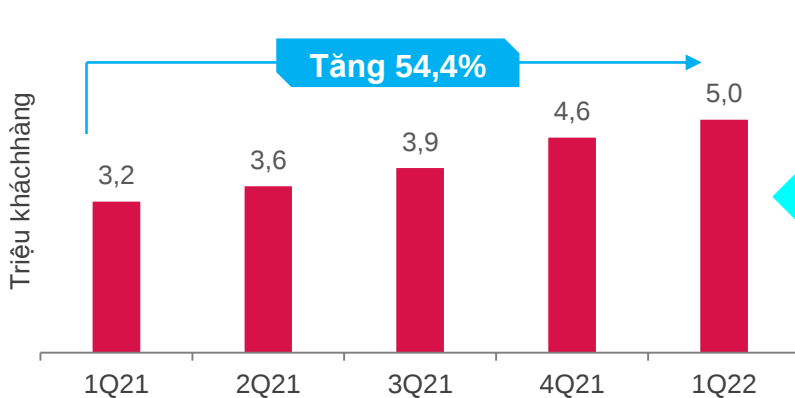
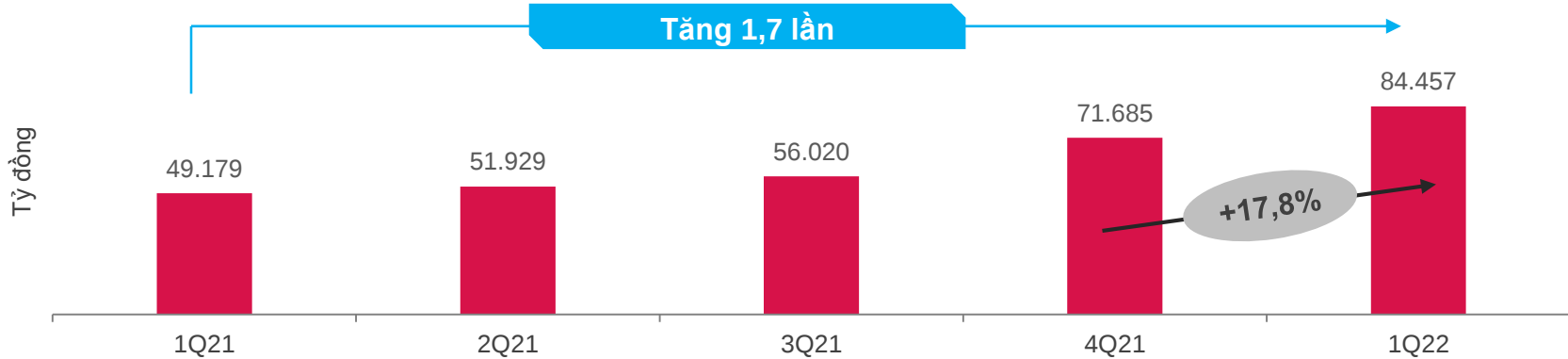
iPay

SỐ LƯỢNG KHCN SỬ DỤNG E-BANKING

Cải thiện mạnh mẽ sản phẩm, dịch vụ có hàm lượng công nghệ cao nên tỷ trọng giao dịch qua kênh E-banking trong 1Q2022 tăng từ 72,6% lên 78,9%.

GIÁ TRỊ GIAO DỊCH E-BANKING CỦA KHCN

Đẩy mạnh chuyển dịch kênh tăng thêm khách hàng mới thông qua các giải pháp như: đẩy mạnh phát triển eKYC, làm giàu hệ sinh thái trên kênh Ipay....



Giải pháp phát triển khách hàng mở mới tài khoản qua kênh eKYC

Giải pháp tài khoản 0 phí

Tiên phong

Mới

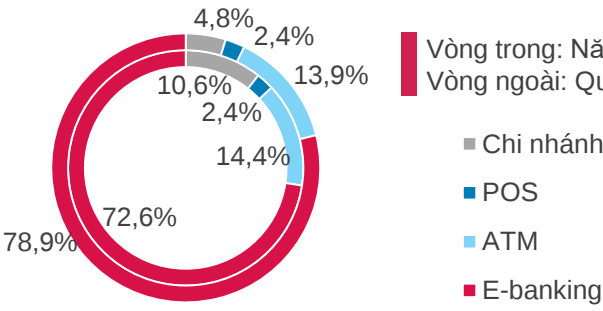
TÀI KHOẢN 0 PHÍ

ĐĂNG KÝ TỨC THÌ trên VietinBank iPay Mobile

- + 100% online
- + miễn phí chuyển khoản
- + miễn phí gửi tiền

Vòng trong: Năm 2021
Vòng ngoài: Quý I/2022

- Chi nhánh
- POS
- ATM
- E-banking



CASA từ phân khúc KHDN tiếp tục **cải thiện** nhờ thúc đẩy số hóa dịch vụ tài chính cho KHDN (eFAST)



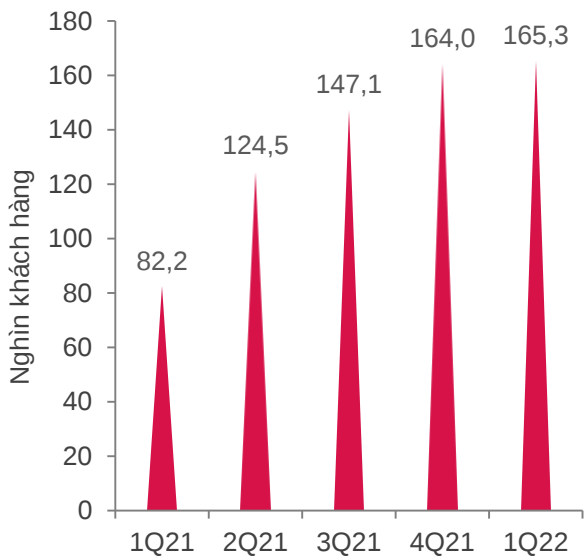
1 Số lượng khách hàng, số lượng giao dịch và giá trị giao dịch của VietinBank qua kênh điện tử eFAST tiếp tục gia tăng mạnh trong 3 tháng đầu năm 2022.



2 VietinBank tiếp tục phát triển mạnh cơ sở khách hàng mới và tăng cường khai thác sâu khách hàng hiện hữu; cung cấp trọn gói giải pháp tài chính toàn diện cho khách hàng và hệ sinh thái của khách hàng (cấp tín dụng, bảo lãnh vay vốn, tài trợ thương mại, quản lý dòng tiền...).

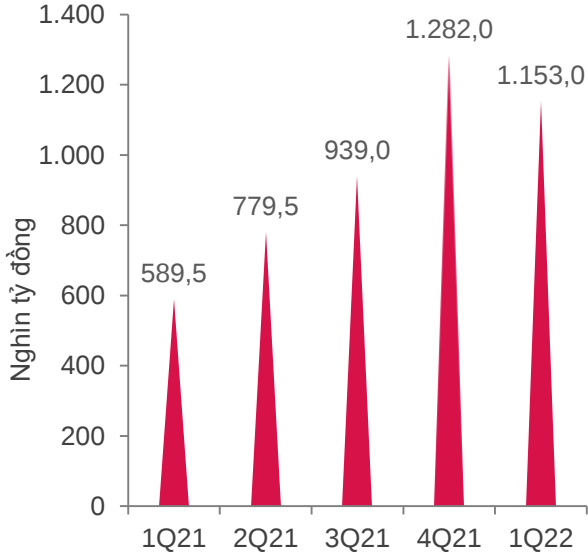
3 Tiếp tục chuyển đổi từ tín dụng truyền thống sang ngân hàng dịch vụ với các sản phẩm cấu trúc tài chính có giá trị gia tăng cao như bảo lãnh vay vốn, bảo lãnh thanh toán trái phiếu, phát hành trái phiếu quốc tế....

SỐ LƯỢNG KHDN SỬ DỤNG KÊNH ĐIỆN TỬ



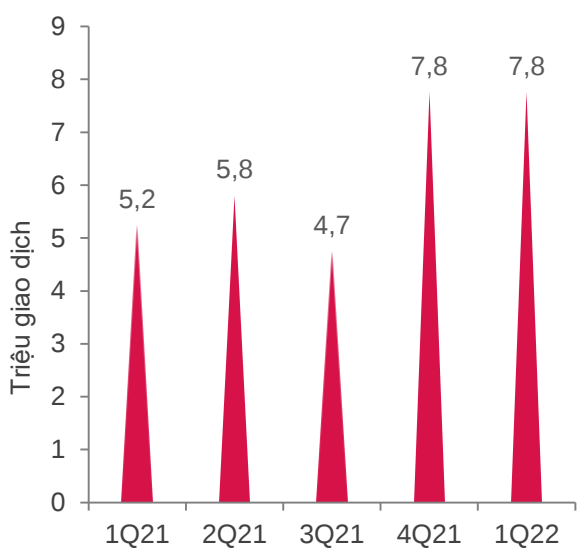
Tăng mạnh 103%
về số lượng khách hàng (yoy)

GIÁ TRỊ GIAO DỊCH QUA KÊNH ĐIỆN TỬ CỦA KHDN



Tăng mạnh 95,6%
về giá trị giao dịch (yoy)

KHỐI LƯỢNG GIAO DỊCH QUA KÊNH ĐIỆN TỬ CỦA KHDN



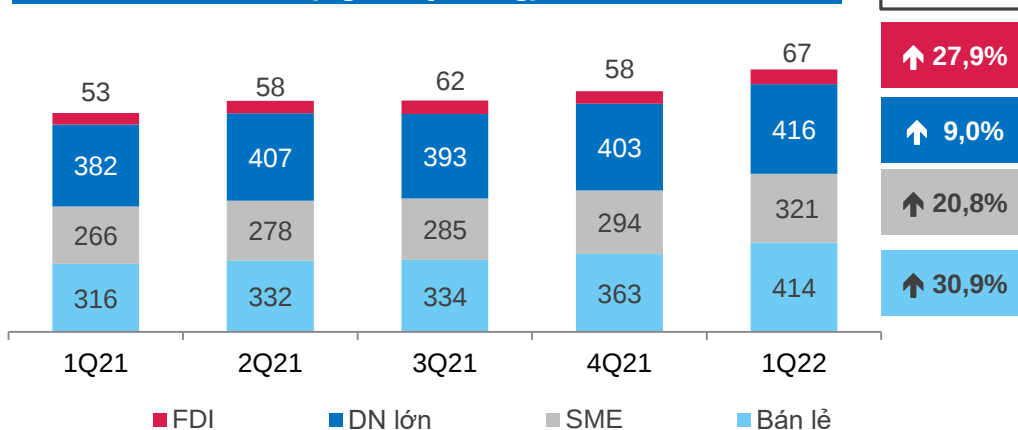
Tăng 48%
về số lượng giao dịch (yoy)

Tín dụng tiếp tục tăng trưởng và cơ cấu danh mục chuyển dịch tích cực

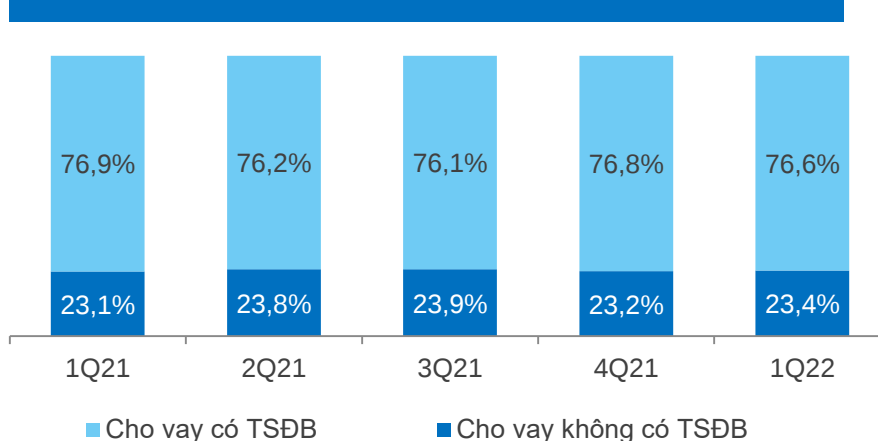
1 Tín dụng tăng trưởng tích cực **8,8% ytd**, phù hợp với diễn biến chung toàn ngành ngân hàng trong bối cảnh dịch bệnh được kiểm soát, hoạt động SXKD đang dần hồi phục nên nhu cầu tín dụng của nền kinh tế tăng cao. Bên cạnh đó, VietinBank đã cải thiện mạnh mẽ sản phẩm dịch vụ có hàm lượng công nghệ cao và nâng cao chất lượng phục vụ nhằm đáp ứng tổng thể, tối ưu nhu cầu tài chính của khách hàng.

2 Cơ cấu danh mục cho vay tiếp tục có sự chuyển dịch tích cực theo hướng cải thiện tỷ trọng dư nợ Bán lẻ (từ 32,1% lên 33,7%) và FDI (từ 5,1% lên 5,5%); tập trung cho vay các lĩnh vực thiết yếu của nền kinh tế; các nhu cầu vốn có khả năng phục hồi tốt sau dịch.

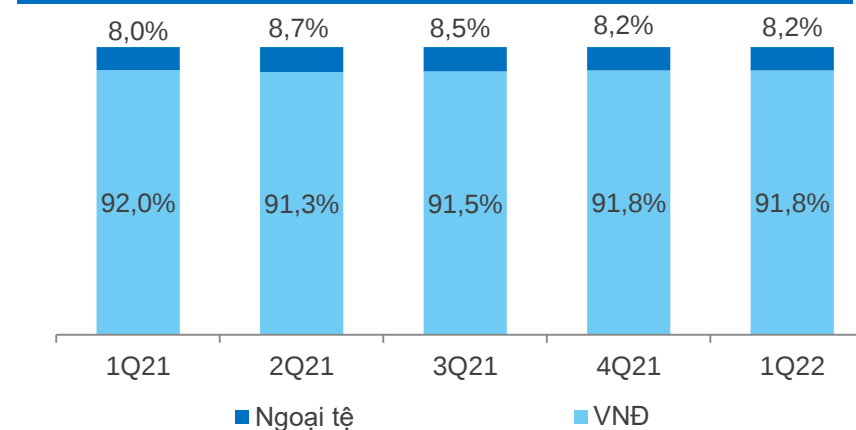
CHO VAY KHÁCH HÀNG THEO PHÂN KHÚC (*) (nghìn tỷ đồng)



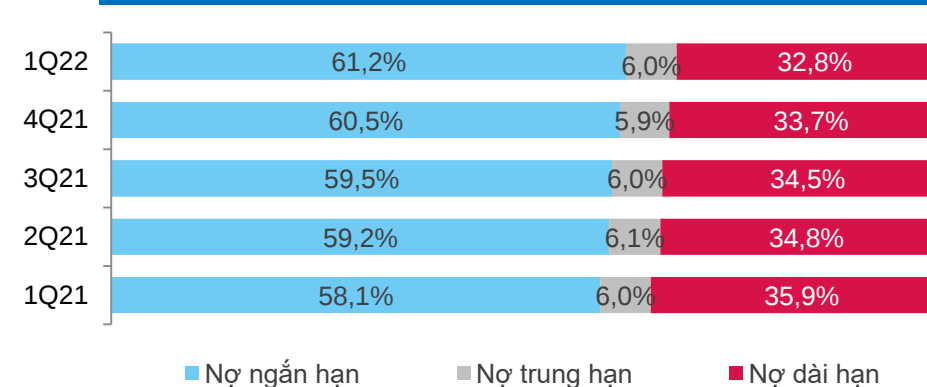
TỶ TRỌNG CHO VAY CÓ TSBĐ VÀ KHÔNG CÓ TSBĐ



CƠ CẤU CHO VAY THEO ĐỒNG TIỀN (%)

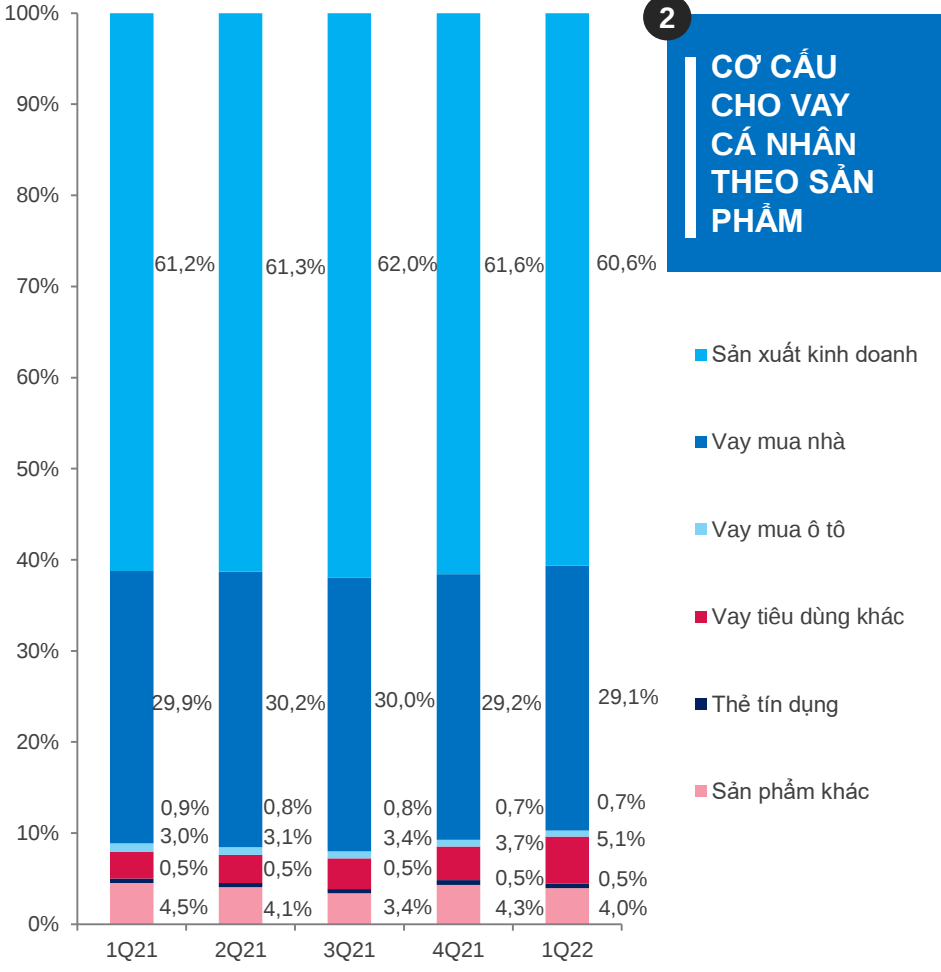
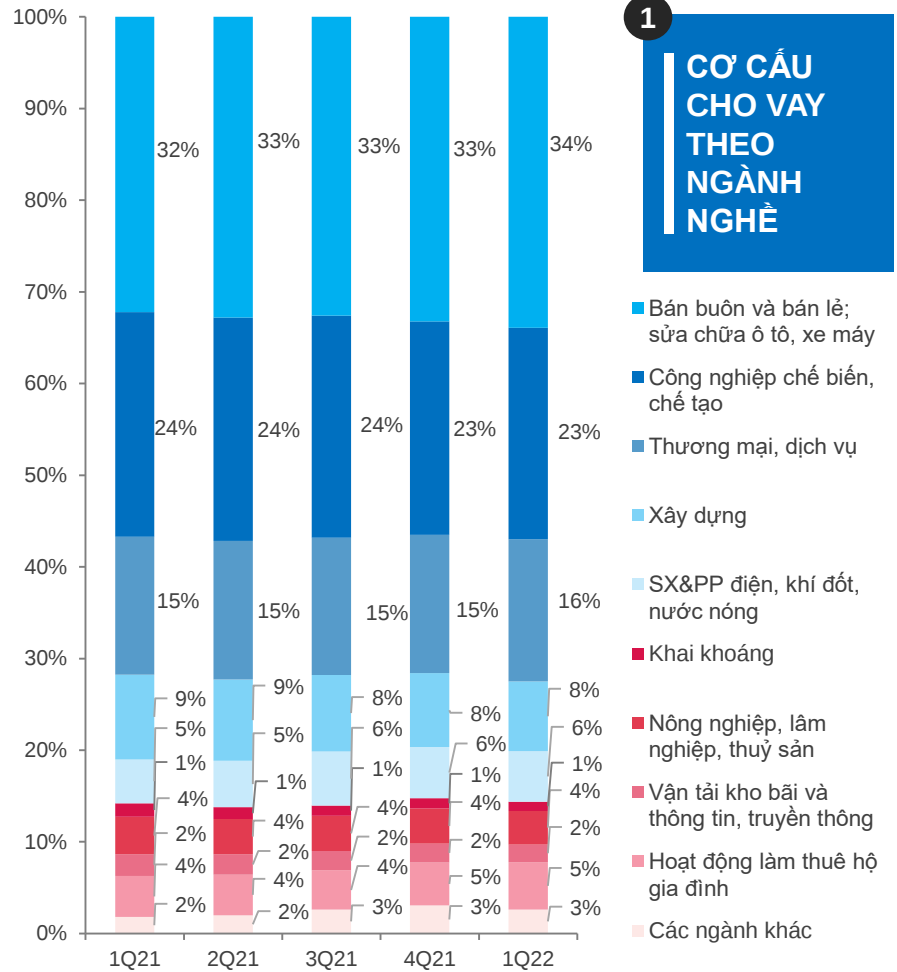


CƠ CẤU CHO VAY THEO KỲ HẠN (%)



(*): Từ Quý I/2022, VietinBank thực hiện dịch chuyển khách hàng siêu vi mô từ phân khúc KHL sang phân khúc KHDN

Tín dụng **tăng trưởng tập trung** ở những ngành nghề/lĩnh vực có tiềm năng phát triển; tín dụng cá nhân được thúc đẩy bởi cho vay sản xuất kinh doanh và vay mua nhà



1 CHO VAY THEO NGÀNH

Trong 1Q2022, cơ cấu cho vay theo ngành nghề của VietinBank không có nhiều biến động lớn. Trong đó, lĩnh vực bán buôn, bán lẻ tăng trưởng lớn nhất (0,7% ytd); Thương mại, dịch vụ và các hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình cũng tăng nhẹ.

2 CHO VAY CÁ NHÂN THEO SẢN PHẨM

Cho vay cá nhân tập trung vào cho vay sản xuất kinh doanh và vay mua nhà. Trong thời gian tới, VietinBank tiếp tục định hướng tăng trưởng dư nợ cho vay mục đích sản xuất kinh doanh và tiêu dùng đối với khách hàng cá nhân.

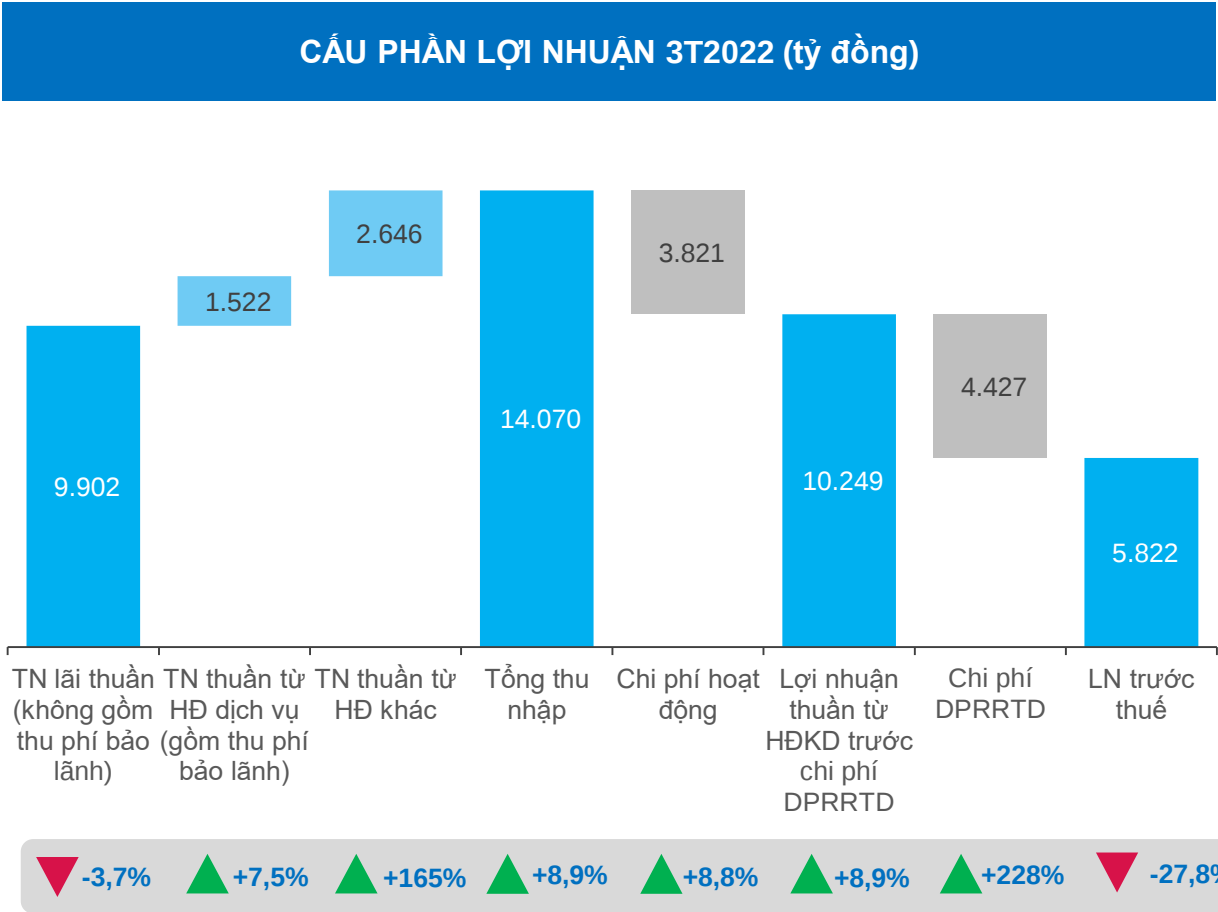
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh tăng trưởng tốt



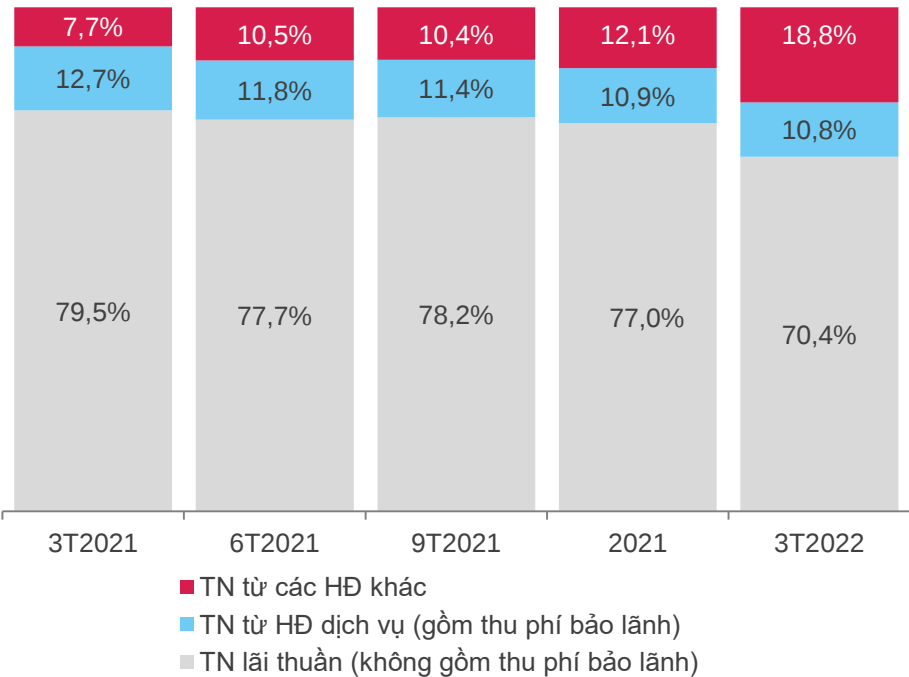
1 Tổng thu nhập hoạt động 3T2022 đạt **14,1 nghìn tỷ đồng (+8,9% yoy)**. Trong đó đáng chú ý là thu nhập thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại tệ **tăng trưởng mạnh +130,2% yoy** do nhu cầu thanh toán xuất nhập khẩu tăng mạnh sau dịch bệnh cùng với việc dòng vốn FDI giải ngân 1Q2022 cao nhất trong 6 năm gần đây.

2 Thu nhập lãi thuần (không gồm thu phí bảo lãnh) 3T2022 đạt **9,9 nghìn tỷ đồng**, giảm 3,7% yoy. Thu nhập lãi thuần giảm so với cùng kỳ năm trước là do VietinBank tiếp tục thực hiện các chính sách miễn giảm lãi suất cho vay nhằm đồng hành và hỗ trợ khách hàng chịu ảnh hưởng của dịch bệnh Covid-19 theo chỉ đạo của Chính phủ và NHNN (Chỉ thị 01/CT-NHNN năm 2022).

3 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí DPRRTD đạt **10,25 nghìn tỷ đồng (+8,9% yoy)**. VietinBank cũng chủ động dành nguồn lực trích lập DPRR theo đúng quy định nhằm nâng cao năng lực tài chính, chi phí DPRRTD ở mức 4,4 nghìn tỷ đồng, tăng 3,1 nghìn tỷ đồng so cùng kỳ năm 2021. Theo đó, lợi nhuận trước thuế 1Q2022 đạt **5,8 nghìn tỷ đồng (-27,8% yoy)**.



CƠ CẤU CÁC KHOẢN THU NHẬP HOẠT ĐỘNG

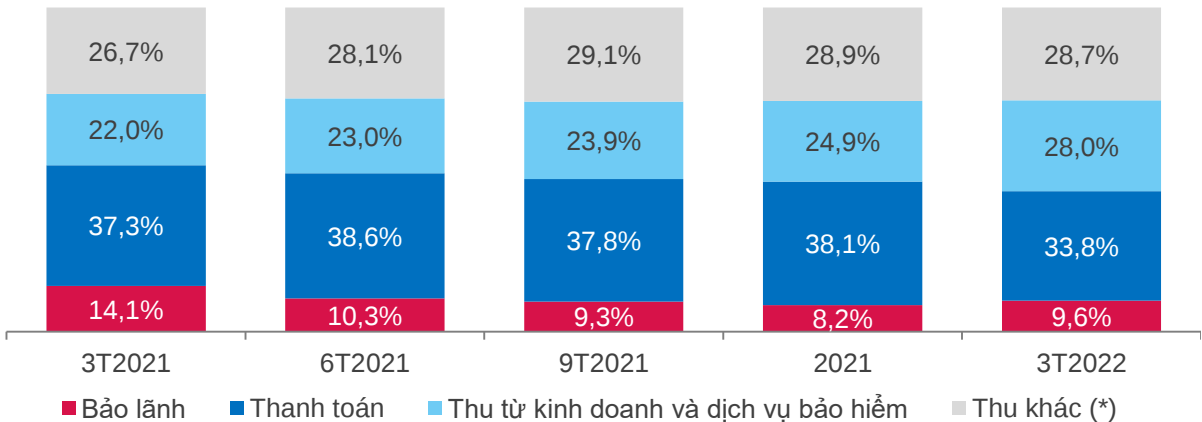


Thu thuần từ hoạt động dịch vụ (gồm thu phí bảo lãnh) 3T2022 đạt 1,5 nghìn tỷ đồng (+7,5% yoy). Trong đó, lãi thuần từ hoạt động thanh toán giảm 27,4% yoy do VietinBank tiếp tục duy trì các chính sách miễn giảm nhiều loại phí dịch vụ hỗ trợ cho khách hàng chịu ảnh hưởng của dịch bệnh Covid-19; đồng thời triển khai chương trình “Đại tiệc 0 phí” từ đầu năm 2022.

Chính sách này có thể tác động đến kết quả thu phí từ hoạt động thanh toán trong ngắn hạn của VietinBank nhưng là giải pháp quan trọng để thúc đẩy tăng trưởng CASA, mở rộng cơ sở khách hàng và mang lại những hiệu quả lâu dài cho ngân hàng trong thời gian tới.

Doanh thu từ kinh doanh và dịch vụ bảo hiểm phi nhân thọ tiếp tục có xu hướng tăng (tỷ trọng tăng từ 24,9% cuối năm 2021 lên 28% cuối 1Q2022). Trong thời gian tới, VietinBank tiếp tục phối hợp với công ty con VBI để đẩy mạnh các sản phẩm bảo hiểm. Do đó, cơ cấu thu phí dịch vụ của VietinBank được kỳ vọng sẽ tiếp tục chuyển dịch tích cực.

CƠ CẤU CÁC KHOẢN DOANH THU PHÍ DỊCH VỤ



(*): Phí hoa hồng thu từ hợp tác bán bảo hiểm nhân thọ với Manulife sẽ được hạch toán vào Thu khác trong Doanh thu phí dịch vụ ở kỳ tiếp theo.

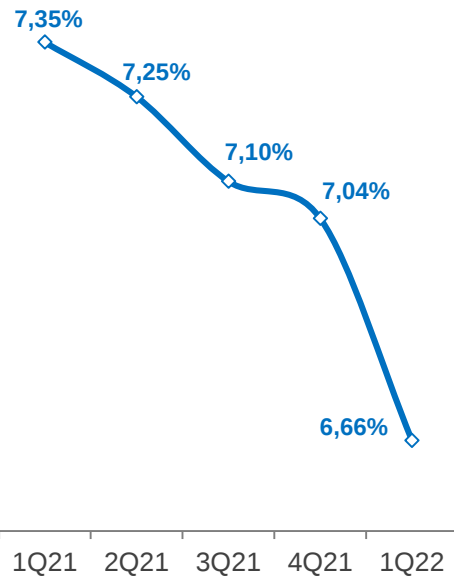
THỊ PHẦN:

11,6%	Thanh toán XNK trong 1Q2022	11-13%	Kinh doanh ngoại tệ trên TT2 trong 1Q2022
12,6%	Kinh doanh ngoại tệ trên TT1 trong 1Q2022	19%	Doanh số thanh toán thẻ VietinBank năm 2021

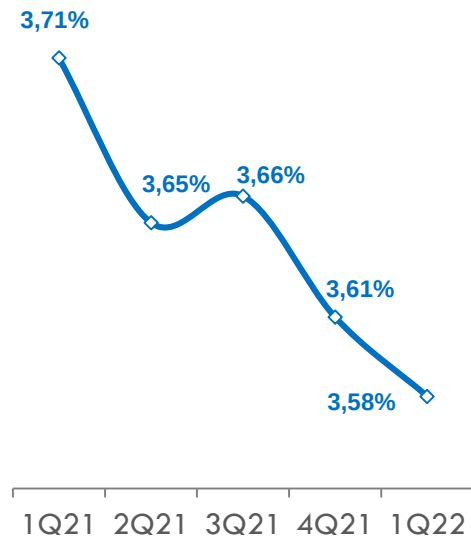
NIM giảm theo xu hướng chung do hỗ trợ khách hàng chịu ảnh hưởng Covid-19

NIM của VietinBank có xu hướng giảm trong 1Q2022 do tốc độ tăng trưởng của chi phí lãi nhanh hơn thu nhập lãi. Thu nhập lãi tăng thấp chủ yếu đến từ việc VietinBank tiếp tục thực hiện các chính sách miễn giảm lãi suất cho vay nhằm đồng hành và hỗ trợ khách hàng chịu ảnh hưởng của dịch bệnh Covid-19 theo chỉ đạo của Chính phủ và NHNN (Chỉ thị 01/CT-NHNN năm 2022). VietinBank tiếp tục đẩy mạnh các biện pháp tối ưu và nâng cao hiệu quả cân đối vốn thông qua tăng tỷ trọng khách hàng vừa và nhỏ, bán lẻ; chuyển dịch tích cực cơ cấu thu nhập, tăng tỷ trọng thu ngoài lãi, gia tăng tỷ trọng tiền gửi thanh toán, tiền gửi có kỳ hạn ngắn nhằm tiết giảm chi phí vốn.

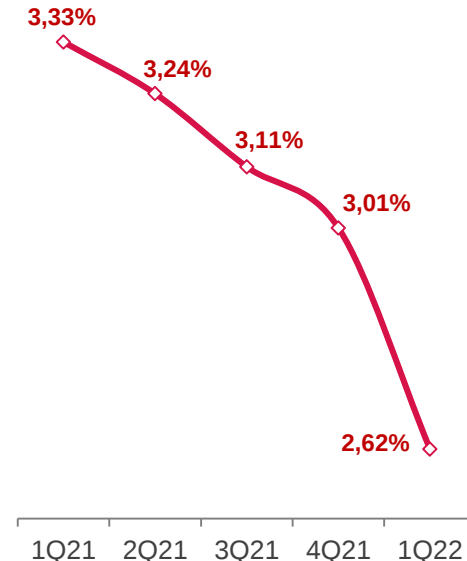
LÃI SUẤT CHO VAY



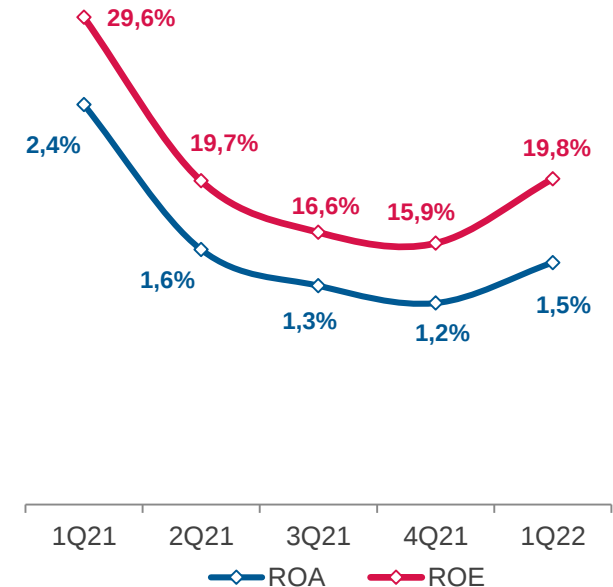
LÃI SUẤT HUY ĐỘNG



NIM



ROA, ROE

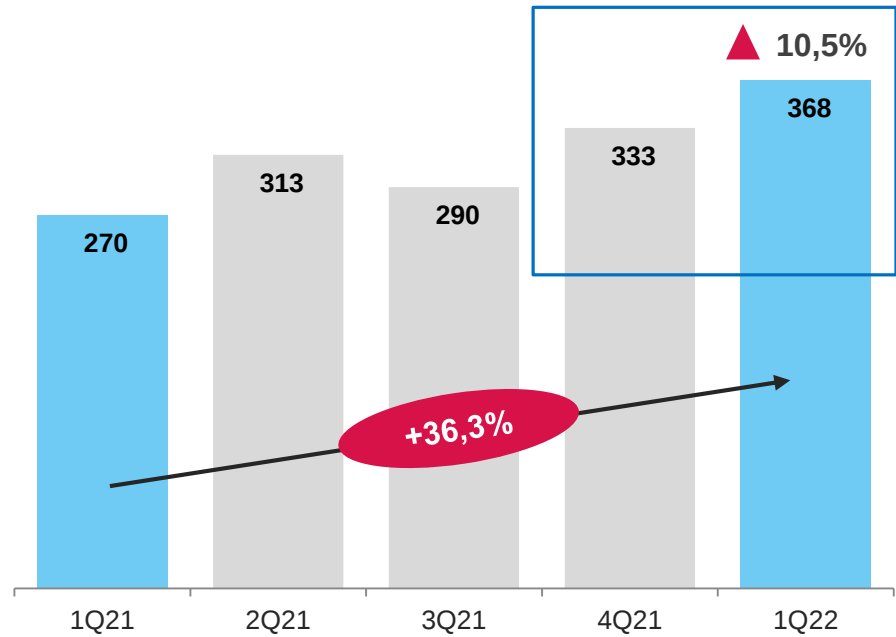




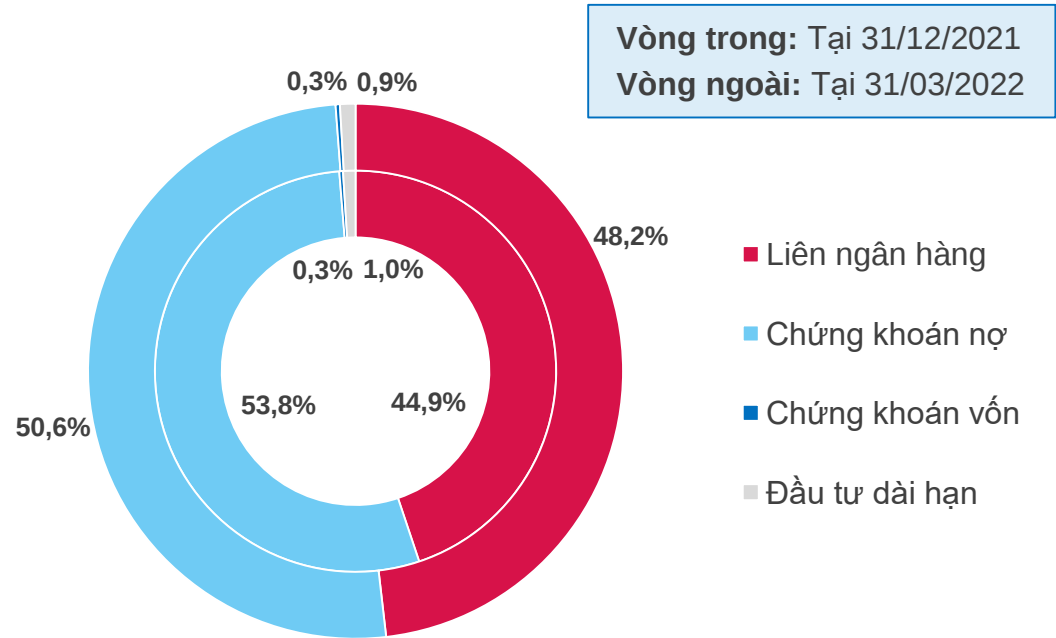
1 Danh mục chứng khoán đầu tư tại thời điểm 31/03/2022 **tăng gần 5 nghìn tỷ đồng (+2,8% ytd)**. Trong 1Q2022, VietinBank mua vào 1,8 nghìn tỷ đồng TPCP cho sổ ngân hàng để đảm bảo dự trữ thanh khoản thứ cấp, đồng thời số dư đầu tư GTCG do TCTD phát hành tăng 2 nghìn tỷ đồng nhằm gia tăng hiệu quả đầu tư của danh mục.

2 Danh mục chứng khoán kinh doanh tại thời điểm 31/03/2022 **tăng mạnh gần 1,7 nghìn tỷ đồng (+68,4% ytd)** để tận dụng các cơ hội theo diễn biến của thị trường, đáp ứng nhu cầu các giao dịch với các định chế tài chính trên thị trường.

TỔNG DANH MỤC ĐẦU TƯ (nghìn tỷ đồng)



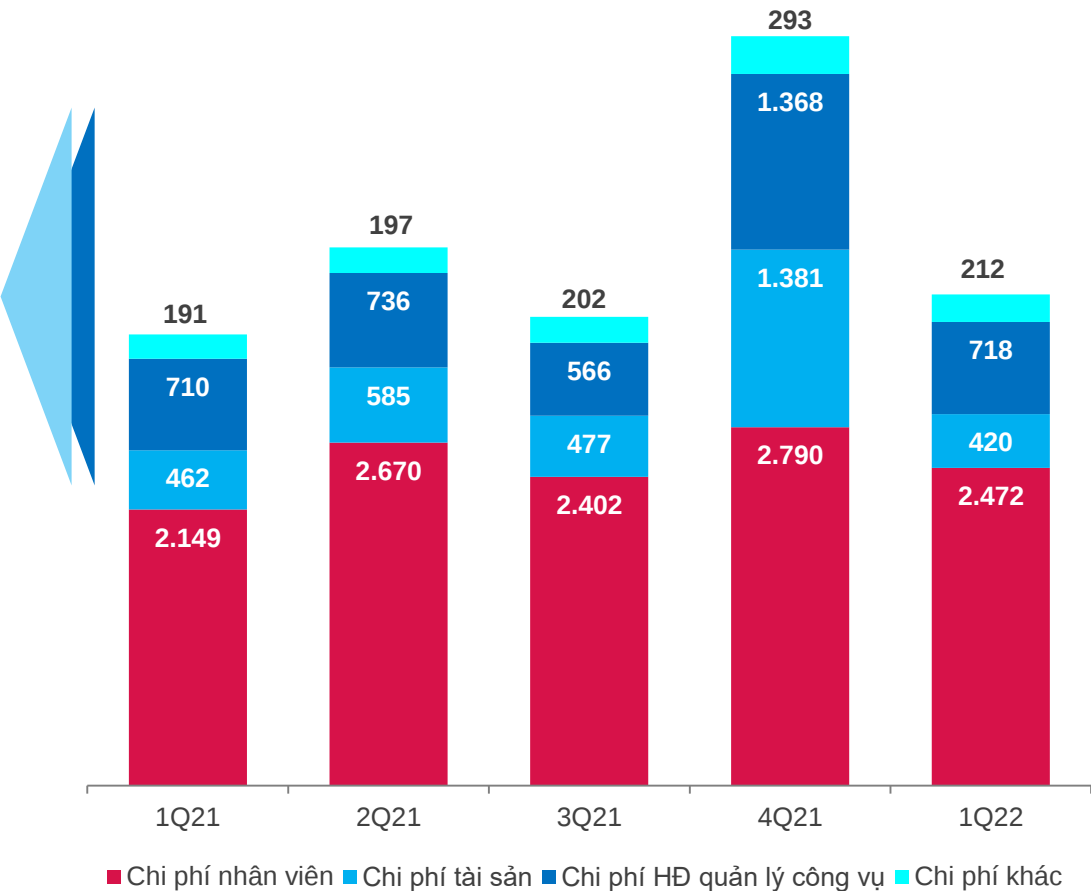
CƠ CẤU DANH MỤC ĐẦU TƯ



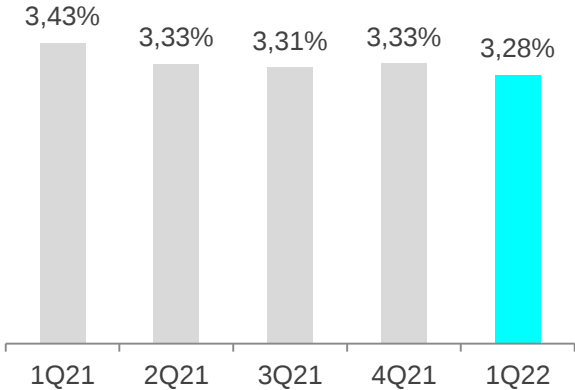
1 Tỷ lệ CIR tại thời điểm 31/03/2022 đạt **27,16%**, giảm nhẹ so với cùng kỳ năm trước. Trong năm 2022, VietinBank tiếp tục kiểm soát và nâng cao hiệu quả sử dụng chi phí hoạt động, ưu tiên chi phí cho các hoạt động trực tiếp phục vụ hoạt động kinh doanh, các hoạt động chuyển đổi số, nâng cao chất lượng dịch vụ, chất lượng nhân sự để tạo tiền đề cho sự phát triển bền vững của ngân hàng.

2 Tỷ lệ COF cuối Quý I/2022 là **3,28%**, giảm 0,05 điểm % so với cuối năm 2021.

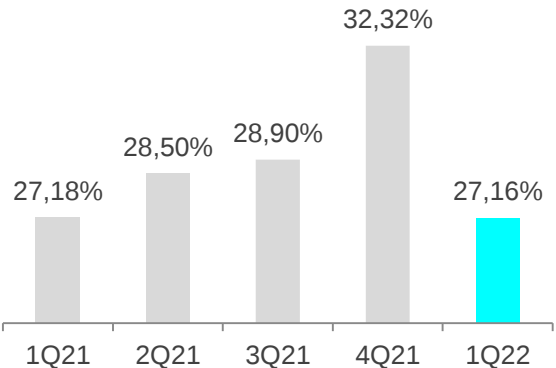
CƠ CẤU CÁC KHOẢN CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG (tỷ đồng)



TỶ LỆ COF



TỶ LỆ CIR LŨY KẾ



Chất lượng nợ tiếp tục được **kiểm soát chặt chẽ**, tăng trích lập dự phòng rủi ro tín dụng để nâng cao năng lực tài chính, khả năng chống chịu trước các rủi ro có thể có từ nền kinh tế



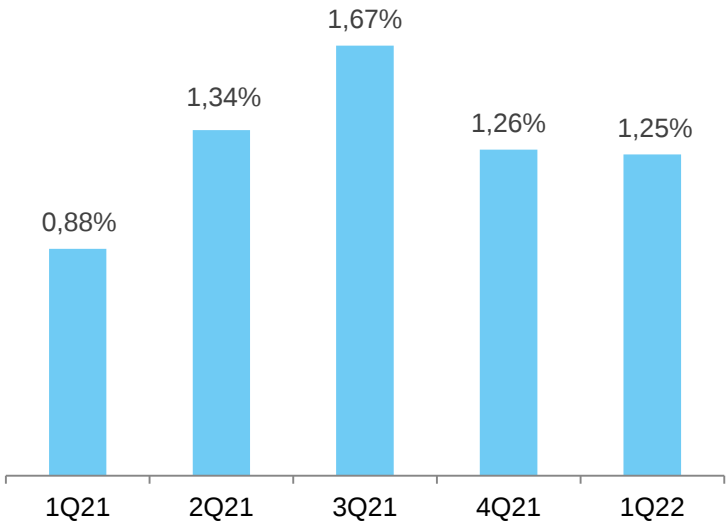
1 Tỷ lệ nợ xấu/dư nợ cho vay trong 1Q2022 được kiểm soát tốt ở mức **1,25%**, giảm nhẹ so với mức 1,26% cuối năm 2021.

VietinBank luôn chủ động nhận diện sớm các khoản nợ tiềm ẩn rủi ro và có biện pháp ứng xử tín dụng phù hợp để kiểm soát chất lượng nợ. Trong năm 2022, dịch Covid-19 dự kiến tiếp tục được kiểm soát tốt, tuy nhiên doanh nghiệp cần có thời gian để hồi phục. Do đó, VietinBank cần tiếp tục tăng cường các biện pháp kiểm soát chất lượng nợ, đặt mục tiêu kiểm soát tỷ lệ nợ xấu ở mức **dưới 1,8%**.

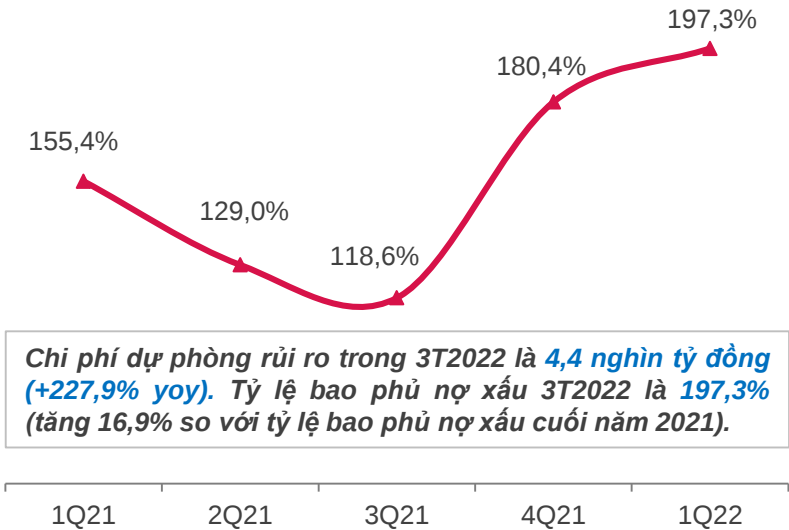
2 Năm 2022, VietinBank thực hiện phân loại nợ và trích lập dự phòng đúng quy định Thông tư 11 của NHNN, hoàn thành trích lập đầy đủ DPRR bổ sung theo Thông tư 03, tiếp tục cải thiện tỷ lệ bao phủ nợ xấu so với các năm trước.

3 Thu hồi nợ xấu đã xử lý rủi ro tiếp tục tăng mạnh **(+162,7% yoy)**.

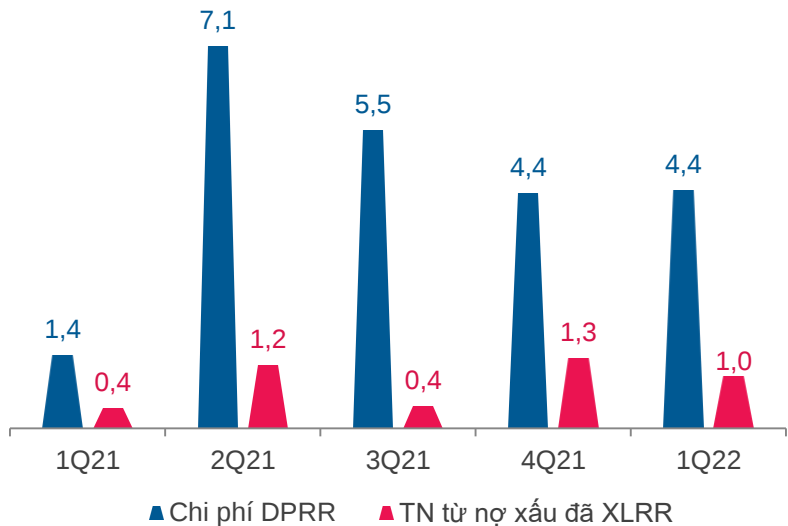
TỶ LỆ NỢ XẤU/DƯ NỢ CHO VAY



TỶ LỆ BAO PHỦ NỢ XẤU

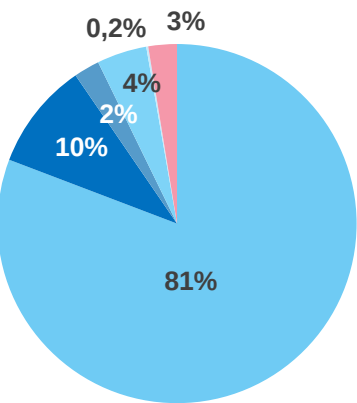


CHI PHÍ DPRR VÀ THU HỒI NỢ XẤU ĐÃ XLRR
(nghìn tỷ đồng)

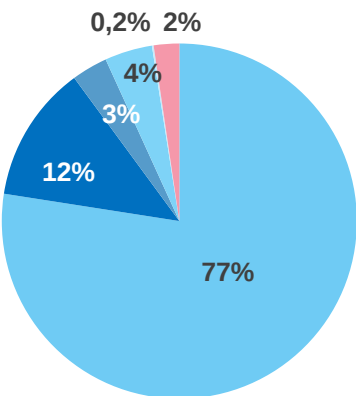


CƠ CẤU HUY ĐỘNG VỐN

Năm 2021:
1.438 nghìn tỷ đồng



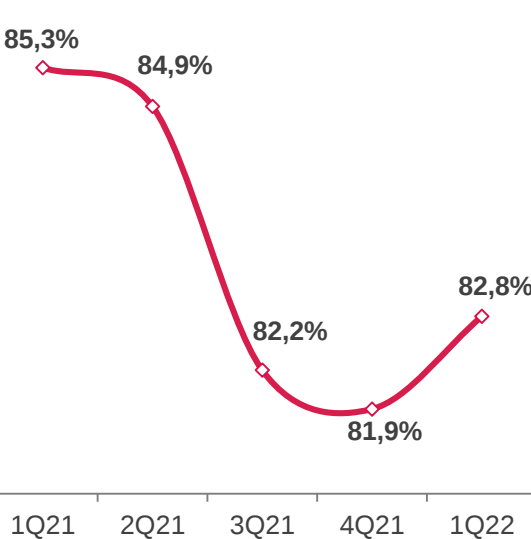
Quý I/2022:
1.565 nghìn tỷ đồng



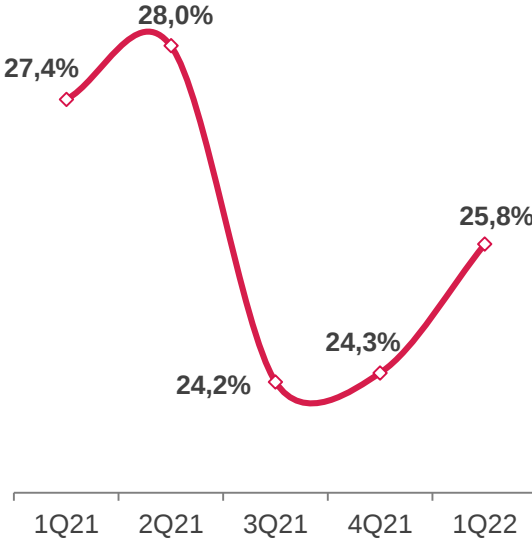
- Tiền gửi khách hàng
- Vay Chính phủ và NHNN
- Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư

- Tiền gửi và vay các TCTD khác
- Phát hành giấy tờ có giá
- Nguồn huy động khác

TỶ LỆ LDR



TỶ LỆ VỐN NGẮN HẠN
CHO VAY TRUNG DÀI HẠN



Tỷ lệ LDR tăng nhẹ so với cuối năm 2021 do nhu cầu tín dụng của nền kinh tế tăng, tuy nhiên vẫn đảm bảo tuân thủ theo quy định của NHNN.
Tỷ lệ vốn ngắn hạn cho vay trung dài hạn đảm bảo tuân thủ theo quy định của NHNN.

Ghi chú: Các chỉ tiêu thanh khoản được tính toán theo quy định tại Thông tư 22 của NHNN.

1

THỜI GIAN ÁP DỤNG

Theo hiệu lực của chính sách hỗ trợ hiện tại và diễn biến thực tế của dịch Covid-19.

2

ĐỐI TƯỢNG ÁP DỤNG

Khách hàng chịu tác động tiêu cực của dịch bệnh Covid-19.

3

TOP NHÓM KHBL ĐƯỢC HỖ TRỢ

- ❖ Dịch vụ lưu trú và ăn uống
- ❖ Hoạt động dịch vụ khác
- ❖ Cho vay tiêu dùng

4

TOP NHÓM KHDN ĐƯỢC HỖ TRỢ

- ❖ Dịch vụ lưu trú và ăn uống
- ❖ Xây dựng cơ bản
- ❖ Vận tải
- ❖ Nông nghiệp, lâm nghiệp
- ❖ Dệt may
- ❖ Kho bãi và dịch vụ hỗ trợ cho vận tải

CHÍNH SÁCH HỖ TRỢ HIỆN TẠI

1

KHÁCH HÀNG DOANH NGHIỆP (hiệu lực đến 30/06/2022)

GIẢM LÃI SUẤT

Hỗ trợ về lãi suất cho vay ngắn hạn và trung dài hạn tới 0,5%/năm.

CHÍNH SÁCH KHÁC

- Ưu đãi phí Thanh toán quốc tế & Tài trợ thương mại, phí dịch vụ VietinBank eFAST- gói tài chính, phí chuyển tiền VNĐ trong nước ngoài hệ thống.
- Hướng dẫn giao dịch qua kênh ngân hàng điện tử eFAST/Fax/Email trong giai đoạn dịch bệnh diễn biến phức tạp.

2

KHÁCH HÀNG BÁN LẺ

GIẢM LÃI SUẤT

Hỗ trợ về lãi suất cho vay ngắn hạn và trung dài hạn với mức giảm lãi suất tối đa 0,5%/năm.

CHÍNH SÁCH KHÁC

Hỗ trợ số tiền thu hồi ưu đãi lãi suất và/hoặc phí trả nợ trước hạn trong trường hợp khách hàng nỗ lực thu xếp dòng tiền để trả nợ trước hạn cho VietinBank.

1

KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ I/2022 VÀ 3T2022

2

TRIỂN VỌNG NĂM 2022

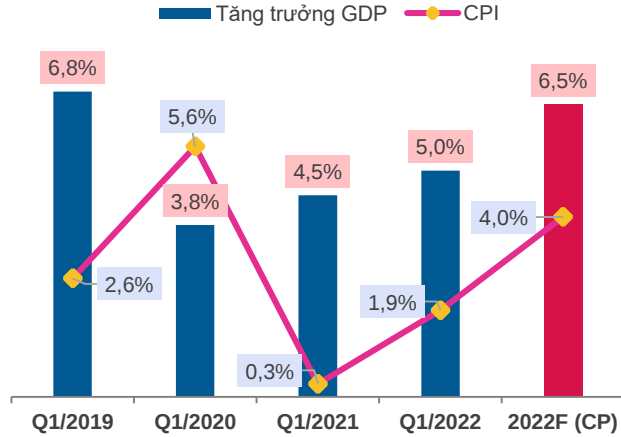
3

PHỤ LỤC

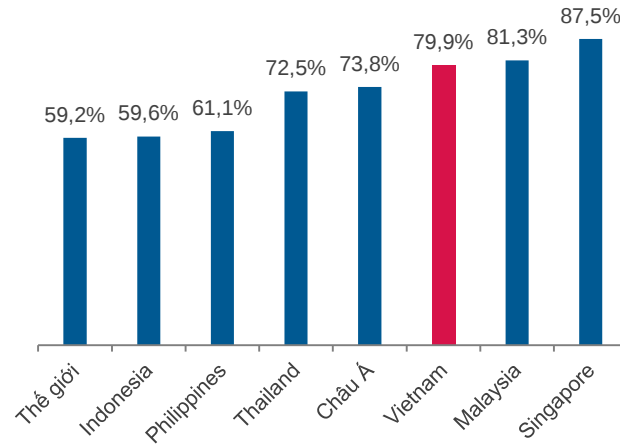


Tăng trưởng GDP 1Q2022 đạt mức cao nhất trong 3 năm. Triển vọng kinh tế 2022 khả quan nhờ mở cửa trở lại nền kinh tế và các chính sách phục hồi, phát triển kinh tế của Chính phủ, tuy nhiên áp lực lạm phát tăng cao hơn dự kiến

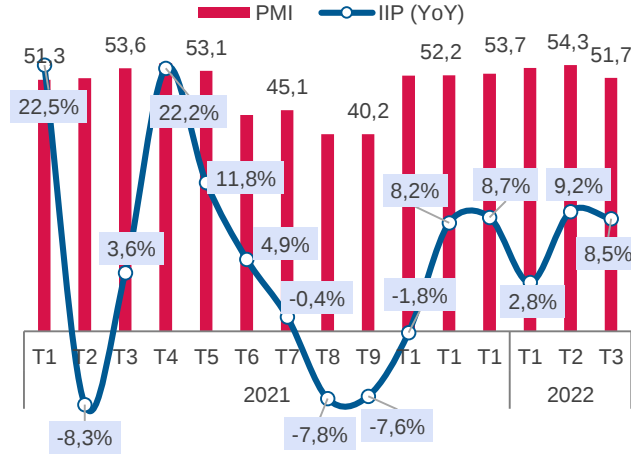
TĂNG TRƯỞNG GDP VÀ CPI VN



TỶ LỆ BAO PHỦ VACCINE



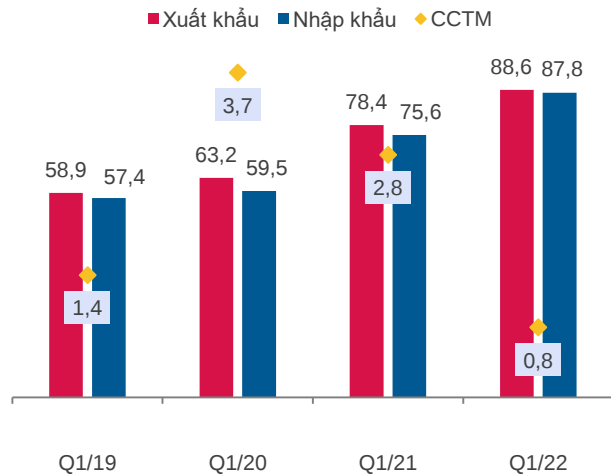
CHỈ SỐ PMI VÀ IIP



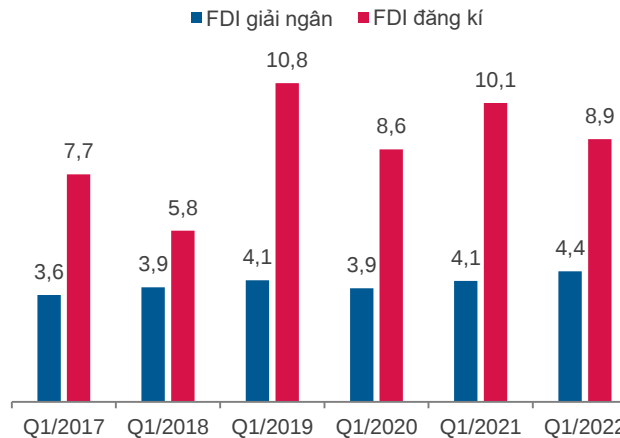
Động lực tăng trưởng GDP 1Q2022 chủ yếu đến từ Công nghiệp & Xây dựng (+6,38%) và Dịch vụ (+4,58%). Sản xuất công nghiệp tiếp tục khởi sắc (+7,07% yoy).

Dưới tác động của cuộc chiến Nga - Ukraine và lệnh phong tỏa do Covid tại nhiều thành phố lớn của Trung Quốc, áp lực lạm phát nhập khẩu đến cuối năm có thể cao hơn dự báo khi giá nhiên liệu tăng cao và nguồn cung phân bón, ngũ cốc sụt giảm. Chỉ số giá nhập khẩu 1Q2022 +10,98% yoy.

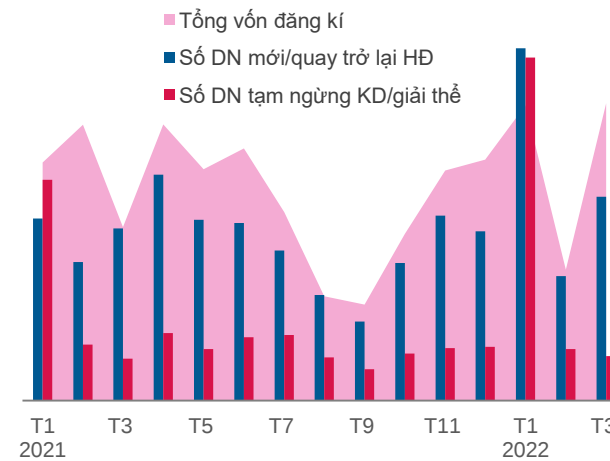
XUẤT NHẬP KHẨU VÀ CCTM



FDI ĐĂNG KÍ VÀ GIẢI NGÂN



SỐ LƯỢNG DN THÀNH LẬP MỚI



Viet Nam là một trong những nước có tỷ lệ tiêm chủng cao nhất thế giới, tạo điều kiện mở cửa nền kinh tế, phục hồi hoạt động du lịch.

FDI giải ngân 1Q2022 cao nhất trong 6 năm gần đây, trong đó công nghiệp chế biến, chế tạo chiếm gần 80% (3,44 tỷ USD).

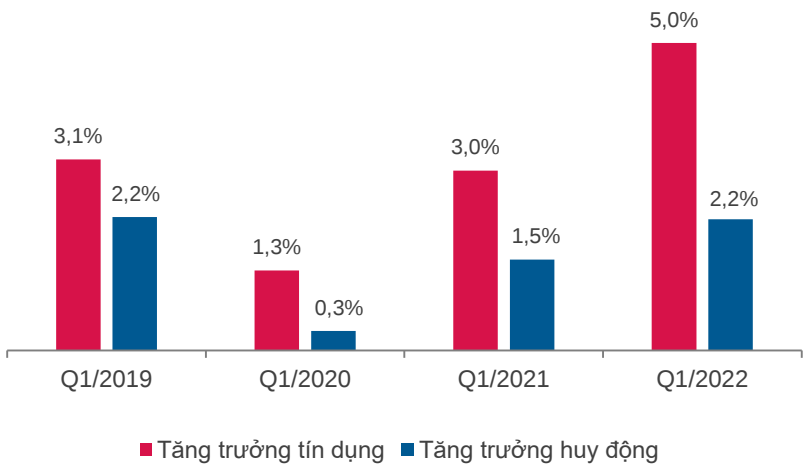
Số lượng doanh nghiệp đăng ký thành lập mới +18% yoy. Vốn đăng ký chủ yếu tập trung vào các ngành Vận tải kho bãi, Kinh doanh bất động sản và Thông tin truyền thông.

Nguồn: TCTK, Our world in data, IHS Markit

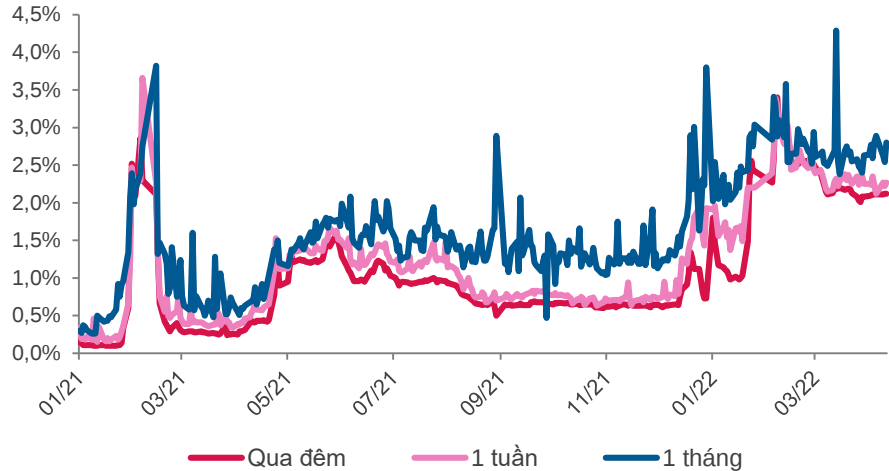
Tín dụng và nguồn vốn 1Q2022 tăng trưởng tích cực. Mặt bằng lãi suất có thể tăng nhẹ vào nửa cuối năm 2022. Chuyển đổi số trong ngành ngân hàng tiếp tục diễn ra mạnh mẽ.



TÍN DỤNG VÀ NGUỒN VỐN



DIỄN BIẾN LÃI SUẤT LNH TRONG NĂM (%)



Tăng trưởng tín dụng 1Q2022 cao gấp 4 lần cùng kỳ năm trước.

Lãi suất liên ngân hàng thiết lập mặt bằng mới, dù vẫn thấp hơn giai đoạn trước Covid nhưng đã cao hơn 2 năm 2020-2021.

Các NHTMNN áp dụng chính sách Zero fee nhằm thu hút khách hàng, tăng CASA và đẩy mạnh bán chéo.

NHNN kiểm soát chặt chẽ dòng vốn tín dụng chảy vào các lĩnh vực rủi ro cao như bất động sản, chứng khoán, các dự án BOT.

Các ngân hàng lớn tập trung đẩy mạnh nhóm KH chi lương và KH ưu tiên (đối với KHCN); khai thác hệ sinh thái (đối với KHDN) và tăng cường hiệu quả chuyển dịch kênh.

Các NHTM đẩy mạnh hoạt động thu phí dịch vụ (bảo hiểm, dịch vụ ngân hàng đầu tư, quản lý tài sản, TTTM,...). Thị trường bảo hiểm nhân thọ tăng trưởng tích cực +17,2% yoy.

- 1 Tăng trưởng tín dụng năm 2022 được dự báo ở mức 14%, có thể được điều chỉnh linh hoạt và hướng vào lĩnh vực sản xuất kinh doanh, lĩnh vực ưu tiên.
- 2 Mặt bằng lãi suất năm 2022 có thể tăng nhẹ, đặc biệt trong nửa cuối năm do áp lực lạm phát (đặc biệt do tác động của giá dầu) và nhu cầu huy động vốn cao hơn khi tín dụng tăng tốc.
- 3 Tỷ giá dự báo ở mức ổn định nhờ thặng dư tài khoản vãng lai và dự trữ ngoại hối tiếp tục được cải thiện.
- 4 Chuyển đổi số trong ngành ngân hàng tiếp tục diễn ra mạnh mẽ, nhằm tối ưu hóa chi phí và tăng cường trải nghiệm khách hàng.

(*) Huy động tính đến 21/03/2022

KẾ HOẠCH 2022

Tổng tài sản

**Tăng trưởng 5%-10%
so với cuối năm 2021**

**Dư nợ
Tín dụng**

**Theo phê duyệt của
NHNN**

Nguồn vốn

Tăng trưởng 8%-10%

**Lợi nhuận trước
thuế**

Tăng trưởng 15%

Tỷ lệ nợ xấu

< 1,8%

Cổ tức

**Thực hiện theo phê duyệt
của Cơ quan Nhà nước**



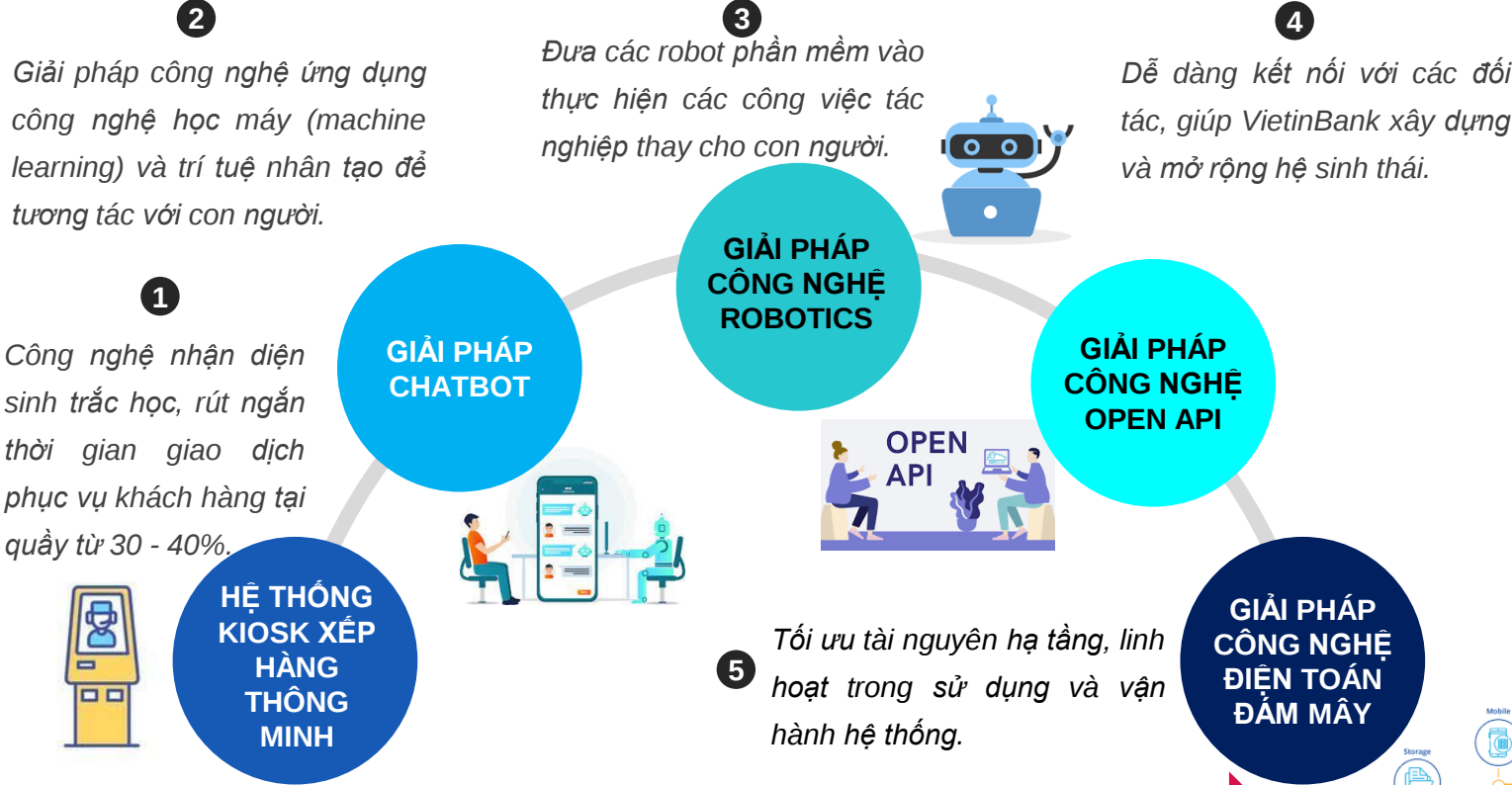
- 1 Tăng trưởng quy mô tín dụng bền vững, có chọn lọc, chuyển dịch cơ cấu khách hàng theo hướng tập trung vào các phân khúc có hiệu quả sinh lời cao như SME và Bán lẻ, ưu tiên nguồn lực tăng trưởng tín dụng cho các các ngành, lĩnh vực trọng điểm/ưu tiên và các ngành tiềm năng, có sự phục hồi nhanh sau dịch bệnh Covid-19.
- 2 Tăng tỷ trọng thu ngoài lãi (trọng tâm là thu dịch vụ, thu kinh doanh ngoại tệ). Cải thiện mạnh mẽ, toàn diện chất lượng sản phẩm, dịch vụ, phát triển mạnh hoạt động ngân hàng thanh toán, ngân hàng đầu tư, TTTM, bảo lãnh và bancassurance.
- 3 Tăng trưởng nguồn vốn phù hợp với nhu cầu sử dụng vốn, cân đối với tốc độ tăng trưởng dư nợ tín dụng, tập trung tăng trưởng CASA.
- 4 Quản trị chi phí hiệu quả, ưu tiên nguồn lực đầu tư vào chuyển đổi số, đẩy mạnh ứng dụng công nghệ, số hóa trong mọi mặt hoạt động.
- 5 Đẩy mạnh công tác xử lý nợ xấu, nâng cao hiệu quả quản trị rủi ro, bảo đảm sự tuân thủ, an toàn trong hoạt động, phát triển kinh doanh gắn liền với kiểm soát chặt chẽ chất lượng tài sản.
- 6 Thực hiện đồng bộ các giải pháp tăng vốn nhằm cải thiện, nâng cao năng lực tài chính.

Tiếp tục triển khai mạnh mẽ chuyển đổi số nhằm cung cấp sản phẩm, dịch vụ tiện ích, trải nghiệm mới mẻ và vượt trội cho khách hàng

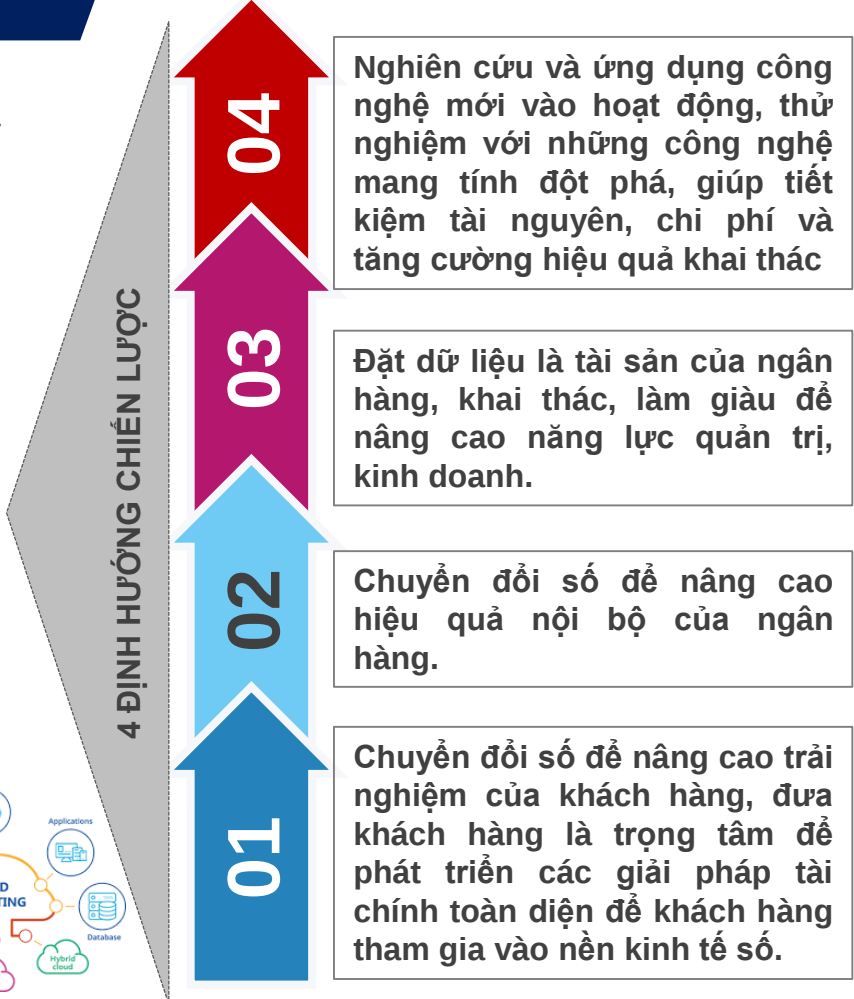


Trong năm 2022, VietinBank sẽ thuê đơn vị tư vấn xây dựng chiến lược và kế hoạch chuyển đổi số cho các năm tới.

CÁC GIẢI PHÁP CÔNG NGHỆ SỐ TIÊU BIỂU



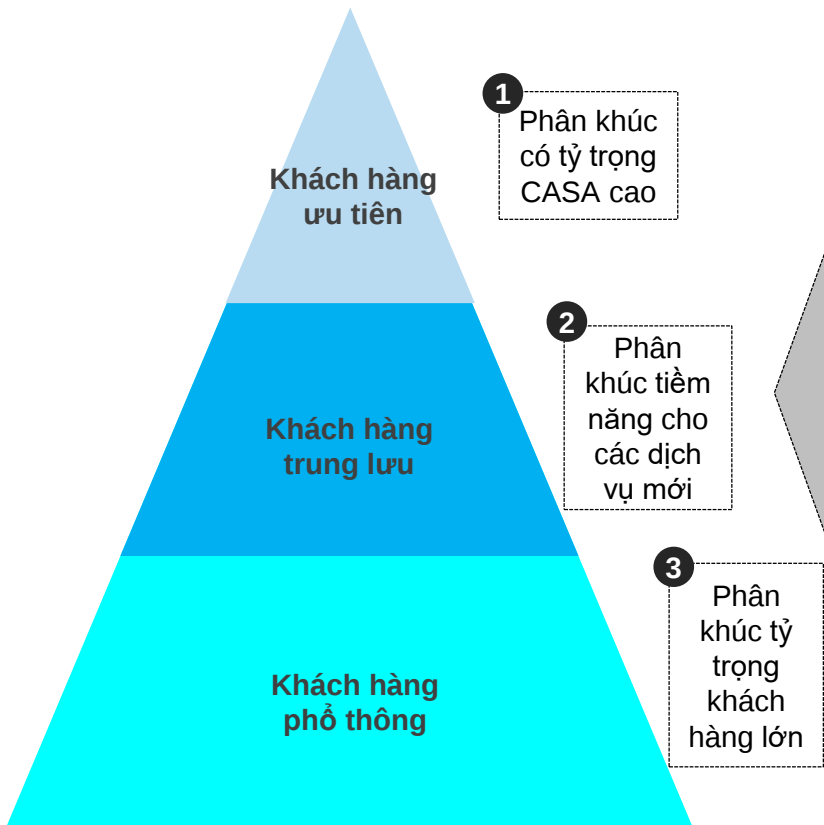
VIETINBANK TIẾP TỤC MỞ RỘNG PHẠM VI ỨNG DỤNG CÔNG NGHỆ MỚI, ĐỘT PHÁ TRONG HÀNH TRÌNH CHUYỂN ĐỔI SỐ



Đẩy mạnh các giải pháp phát triển phân khúc bán lẻ, nâng cao tính cạnh tranh, chiếm lĩnh thị phần



TRIỂN KHAI TOÀN DIỆN TRÊN CÁC PHÂN KHÚC KHÁCH HÀNG BÁN LẺ THEO CÁC CHỦ ĐIỂM TRỌNG TÂM



CÁC MỤC TIÊU TĂNG TRƯỞNG PHÂN KHÚC KHÁCH HÀNG BÁN LẺ

1 TĂNG TRƯỞNG CASA

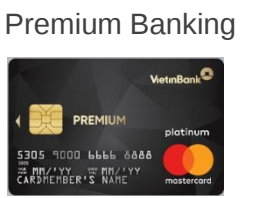
Tập trung phát triển khách hàng chi lương

Phát triển khách hàng ưu tiên với nhiều chương trình đặc quyền

Mục tiêu
+41%
Số lượng KH



Mục tiêu
+43%
Số lượng KH



Thực tế: Tập khách hàng ưu tiên và nhóm khách hàng chi lương chiếm tỷ trọng CASA cao trong phân khúc khách hàng bán lẻ

2 PHÁT TRIỂN MỚI KH VÀ ĐA DẠNG HÓA DỊCH VỤ

Phát triển mới khách hàng mới thông qua các giải pháp eKYC

Phát triển các sản phẩm đầu tư và dịch vụ bảo hiểm để tăng doanh thu từ phí dịch vụ



3 THÚC ĐẨY NGÂN HÀNG SỐ

Làm giàu hệ sinh thái trên kênh Ipay và nâng cấp nhiều tính năng mới cho Ipay



4 ĐẨY MẠNH CHO VAY TRUNG DÀI HẠN, BĐS TIÊU DÙNG

Số hóa quy trình tiếp cận và cho vay khách hàng bán lẻ mua bất động sản dự án



1

KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ I/2022 VÀ 3T2022

2

TRIỂN VỌNG NĂM 2022

3

PHỤ LỤC



CHỈ TIÊU

GIÁ TRỊ

Giá phiên giao dịch đầu 1Q2022
(04/01/2022)

34.750 đồng/cp

Giá phiên giao dịch cuối
1Q2022 (31/03/2022)

32.450 đồng/cp

Biến động giá trong 1Q2022

31.800 - 37.650 đồng/cp

Khối lượng giao dịch

601.633.670 cp

Giá trị giao dịch

14.974 tỷ đồng

Khối lượng giao dịch của nhà
đầu tư nước ngoài

Bán ròng 4.523.087 cp

Tỷ lệ sở hữu của nhà đầu tư
nước ngoài (31/03/2022)

25,69%

EPS (31/03/2022)

970 đồng/cp

P/E (31/03/2022)

33,44x

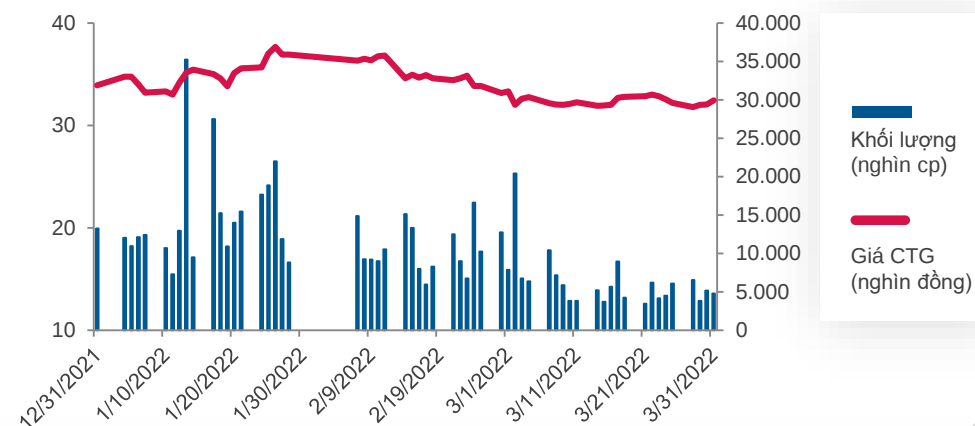
BVPS (31/03/2022)

20.303 đồng/cp

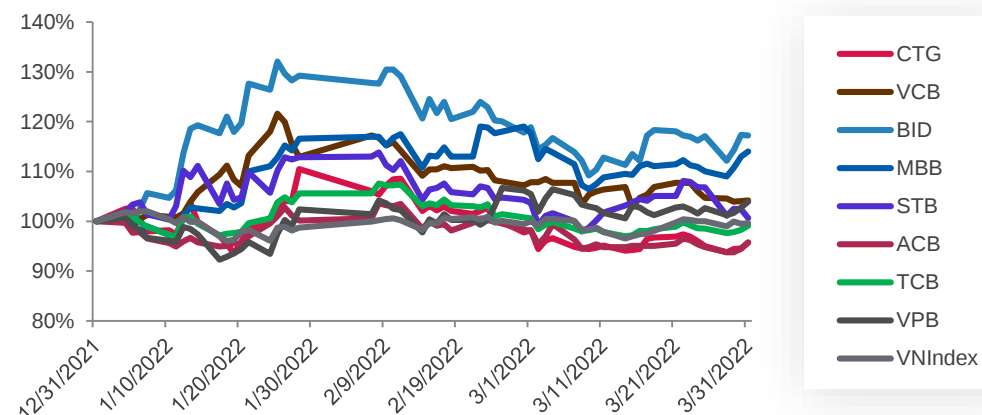
P/B (31/03/2022)

1,60x

Diễn biến giao dịch cổ phiếu CTG



Tăng trưởng của VN-Index và cổ phiếu ngân hàng



Bảng cân đối kế toán



ĐVT: Tỷ đồng	2018 (kt)	2019 (kt)	2020 (điều chỉnh theo KTNN)	2021 (kt)	1Q2021	1Q2022
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	7.028	8.283	9.930	11.331	8.512	9.732
Tiền gửi tại NHNN	23.182	24.874	57.617	23.383	10.213	19.946
Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác	130.512	129.389	102.533	149.317	139.620	177.089
Chứng khoán kinh doanh	3.132	3.825	5.602	2.475	1.715	4.169
Công cụ TC phái sinh và các tài sản tài chính khác	281	470	137	1.455	2.494	3.329
Cho vay khách hàng	864.926	935.271	1.015.333	1.130.668	1.017.140	1.229.579
DPRR cho vay khách hàng	(13.060)	(12.946)	(12.582)	(25.795)	(13.912)	(30.222)
Chứng khoán đầu tư	102.100	104.615	114.942	177.545	124.272	182.530
Góp vốn, đầu tư dài hạn	3.317	3.283	3.336	3.290	3.470	3.410
Tài sản cố định	11.140	10.997	10.825	10.496	4.346	10.274
Tài sản có khác	31.731	32.651	33.838	47.423	39.865	53.893
Tổng tài sản có	1.164.290	1.240.711	1.341.510	1.531.587	1.343.985	1.663.730
Các khoản nợ Chính phủ và NHNN	62.600	70.603	44.597	33.294	33.117	51.245
Tiền gửi và vay các TCTD khác	111.400	109.483	128.519	138.834	123.598	194.898
Tiền gửi của khách hàng	825.816	892.785	990.331	1.161.848	1.003.700	1.212.678
Các công cụ TC phái sinh và các khoản nợ TC khác	0	0	0	0	0	0
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	5.934	5.776	2.733	2.528	2.685	2.457
Phát hành giấy tờ có giá	46.216	57.066	59.876	64.497	59.876	67.897
Các khoản nợ khác	45.007	27.643	30.014	36.937	29.171	36.259
Tổng nợ phải trả	1.096.973	1.163.357	1.256.071	1.437.938	1.252.147	1.565.434
Vốn của TCTD	46.416	46.725	46.725	57.548	46.725	57.548
<i>Trong đó: Vốn điều lệ</i>	37.234	37.234	37.234	48.058	37.234	48.058
Quỹ của TCTD	8.168	9.610	11.606	13.673	11.605	13.672
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	600	626	482	245	466	226
Lợi nhuận chưa phân phối	11.837	19.833	26.001	21.488	32.438	26.125
Vốn chủ sở hữu	67.316	77.355	85.439	93.650	91.837	98.296
Lợi ích của cổ đông thiểu số	296	561	600	695	603	725
Tổng nợ phải trả và nguồn vốn	1.164.290	1.240.711	1.341.510	1.531.587	1.343.985	1.663.730

ĐVT: Tỷ đồng	2018 (kt)	2019 (kt)	2020 (điều chỉnh theo KTN)	2021 (kt)	1Q2021	1Q2022
Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	73.870	82.743	83.677	84.628	21.096	22.132
Chi phí lãi và các chi phí tương tự	(51.658)	(49.544)	(48.097)	(42.840)	(10.453)	(11.986)
Thu nhập lãi thuần	22.212	33.199	35.580	41.788	10.642	10.146
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ	5.964	7.888	8.359	9.573	2.222	2.299
Chi phí hoạt động dịch vụ	(3.193)	(3.833)	(3.996)	(4.612)	(939)	(1.021)
Lãi/ lỗ thuần từ hoạt động dịch vụ	2.771	4.055	4.362	4.961	1.283	1.278
Lãi/ lỗ thuần từ HĐKD ngoại hối	710	1.564	2.000	1.812	340	784
Lãi/ lỗ thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh	271	366	601	496	177	56
Lãi/ lỗ thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư	218	(791)	361	224	(110)	(233)
Lãi/ lỗ thuần từ hoạt động khác	1.889	1.497	1.929	3.398	439	1.878
Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần	374	628	524	477	151	161
Thu nhập ngoài lãi	6.234	7.320	9.778	11.368	2.280	3.923
Tổng thu nhập	28.446	40.519	45.357	53.157	12.923	14.070
Chi phí hoạt động	(14.084)	(15.735)	(16.069)	(17.186)	(3.512)	(3.821)
Lợi nhuận thuần từ HĐKD trước chi phí DPRR tín dụng	14.361	24.785	29.288	35.971	9.410	10.249
Chi phí DPRR tín dụng	(7.803)	(13.004)	(12.168)	(18.382)	(1.350)	(4.427)
Tổng lợi nhuận trước thuế	6.559	11.781	17.120	17.589	8.060	5.822
Chi phí thuế TNDN	(1.281)	(2.304)	(3.335)	(3.374)	(1.589)	(1.125)
Lợi nhuận sau thuế	5.277	9.477	13.785	14.215	6.471	4.698
Lợi ích của cổ đông thiểu số	(2)	(16)	(65)	(127)	(10)	(34)
Lợi nhuận thuần sau thuế của chủ sở hữu	5.275	9.461	13.720	14.089	6.462	4.664

TÌM HIỂU VỀ VIETINBANK QUA CÁC ẢN PHẨM KHÁC

(Click tại các tiêu đề / ảnh minh họa dưới đây để truy nhập link ▼)

BẢN TIN NHÀ ĐẦU TƯ

Định kỳ hàng tháng

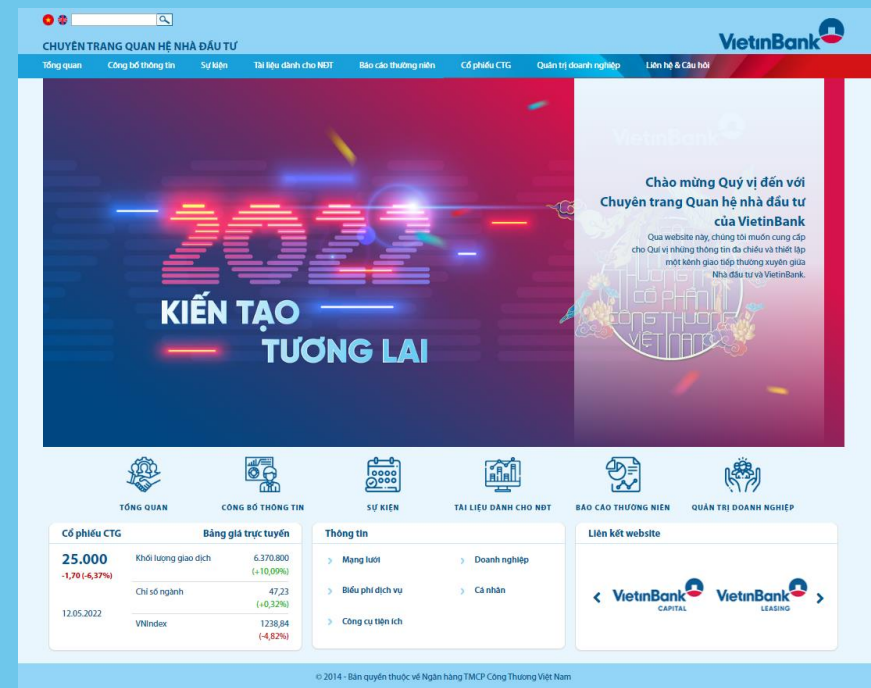


ĐIỂM TIN BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Định kỳ hàng quý



CÁC THÔNG TIN ĐƯỢC CẬP NHẬT TẠI WEBSITE www.investor.vietinbank.vn



Bộ phận Quan hệ Nhà đầu tư - Ban Thư ký HĐQT & QHCG

Văn phòng Hội Đồng Quản trị

Ngân Hàng TMCP Công Thương Việt Nam

108 Trần Hưng Đạo, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội

E investor@vietinbank.vn | T 024 3941 3622 | W www.investor.vietinbank.vn

Tuyên bố trách nhiệm:

Bài trình bày này sử dụng báo cáo tài chính và các nguồn tin đáng tin cậy khác, tuy nhiên chỉ nhằm mục đích cung cấp thông tin. Người đọc chỉ nên sử dụng bài trình bày này như một nguồn thông tin tham khảo. Những thông tin trong bài trình bày có thể được cập nhật theo thời gian và chúng tôi không có trách nhiệm thông báo về những sự thay đổi này.

TRÂN TRỌNG CẢM ƠN!

